

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG**QUYỂN 9**

Nhóm tịnh pháp thứ tư có một trăm ba mươi một môn, trong nhân pháp của nhóm tịnh pháp có một trăm mười ba môn.

Quyển này có chín môn:

1. Nghĩa phát tâm bồ đề.
2. Nghĩa hồi hướng.
3. Nghĩa tam muội kim cang.
4. Nghĩa dứt kiết.
5. Nghĩa định diệt tận.
6. Nghĩa nhất thừa.
7. Nghĩa hai món trang nghiêm.
8. Nghĩa hai món chủng tánh.
9. Nghĩa hai hạnh chứng, giáo.

1. NGHĨA PHÁT TÂM BỒ ĐỀ. Có chia ra ba Môn:

- 1- Giải thích tên gọi nói về thể.
- 2- Nhân khởi thứ lớp.
- 3- Phân biệt theo địa vị.

1- Giải thích tên gọi nói về thể:

Phát tâm Bồ-đề: Bồ-đề là tiếng nước Phạn, Hán dịch là Đạo. Quả đức viên thông gọi là Bồ-đề. Đối với đại Bồ-đề khởi ý thú cầu gọi là phát tâm Bồ-đề, nhưng sự phát tâm này trong kinh còn gọi là Nguyện. Muốn đại Bồ-đề thuộc về mình nên gọi là Nguyện. Danh nghĩa như vậy, thể tướng thế nào? Tùy theo nghĩa nói lược có ba loại:

1. Tướng phát.
2. Tức tướng phát.
3. Chân phát.

Nói tướng phát: Người tu hành thấy rõ lỗi của sinh tử, phước lợi của Niết-bàn nên xả bỏ sinh tử hướng đến Niết-bàn, tùy tướng nhằm

chán cầu gọi là tướng phát tâm.

Nói tức tướng: Hành giả ngộ sâu các pháp bình đẳng, biết bốn tánh của sinh tử vắng lặng. Niết-bàn cũng vậy. Vì sinh tử vắng lặng vô tướng đáng chán, vì Niết-bàn vô tướng đáng cầu. Trái lại tướng trước trở về tâm chánh đạo nên gọi là Phát; bởi chấp tướng trái với chánh đạo nên gọi là xả tướng, là phát; bởi bỏ bên ngoài trở về bên trong nên gọi là Phát, cũng có thể là tâm lìa tướng bình đẳng, mới khởi gọi là Phát, nên trong kinh nói: Diệt các phát, không phát là phát tâm Bồ-đề.

Nói diệt phát là diệt các tướng phát.

Nói không phát là không khởi tướng phát, tức phát tâm là không có tướng phát, không có tướng tâm gọi là phát.

Nói chân phát là thể Bồ-đề chân tánh từ trước đến nay, vọng tưởng che tâm mà không giác, gọi là ở ngoài; hướng ra ngoài tìm cầu, sau dứt vọng tưởng. Biết tánh Bồ-đề từ trước đến nay là thể của mình, không cầu đường khác. Vì biết tánh Bồ-đề là thể của mình, Bồ-đề tức tâm không cầu khác, nên tâm tức Bồ-đề, xả dị cầu trở về tâm thật của mình, nên gọi là phát tâm. Vì cầu bên ngoài trái với chánh đạo, cho nên xả dị cầu trở về cái thật của tự tâm, gọi là Phát tâm, đây cũng là bỏ bên ngoài để trở về bên trong nên gọi là Phát, cũng có thể chân chứng Bồ-đề. Tâm đó bắt đầu khởi gọi là Phát, thể tướng như vậy. (Môn thứ nhất đã xong).

2- Nhân khởi thứ lớp: Trước y cứ tướng phát để nói về nhân khởi, tướng kia phát tâm do nhân nào sinh?

Do đại bi mà sinh,

Đại bi do đâu mà sinh?

Do nương tính tuệ,

Tính nhân tuệ nào?

Do nghe chánh pháp,

Nhân nào nghe pháp?

Do gần bạn lành. Vì thế, Bồ-tát trước gần với bạn lành, do gần bạn lành nên được nghe chánh pháp.

Nghe những pháp gì?

Là nghe sinh tử rất khổ, Niết-bàn rất vui, nhờ nghe mà sinh tuệ, biết sinh tử khổ, Niết-bàn rất vui. Do tính tuệ nên lại khởi từ bi, tin biết Niết-bàn là rất vui nên nghĩ chúng sinh chưa được nên khởi đại từ, do từ bi nên khởi tâm Bồ-đề. Bi niệm chúng sinh ở trong khổ chưa ra khỏi vì muốn cứu giúp, tự ta không ra được thì không do người khác giáo hóa

mà ra khỏi sinh tử được, cho nên phát tâm nguyện ra khỏi sinh tử, từ niệm chúng sinh chưa được Niết-bàn, vì muốn cứu giúp, tự mình không được thì không do người khác giáo hóa mà được Niết-bàn, cho nên phát tâm nguyện được Niết-bàn. Vì thế nhân từ bi khởi tâm Bồ-đề.

Kế y cứ tức tướng để nói nhân khởi, tức tướng phát tâm thuộc về tu tuệ.

Tâm ấy nương đâu mà sinh?

Do tư tuệ mà sinh.

Tư do đâu mà sinh?

Do ở văn tuệ.

Văn tuệ nhân đâu?

Do nghe chánh pháp.

Do đâu nghe chánh pháp?

Do gần gũi bạn lành.

Vì thế Bồ-tát trước gần gũi bạn lành, do gần gũi bạn lành nên được nghe chánh pháp. Nghe những pháp gì? Là nghe pháp sinh tử, Niết-bàn là “Không”. Như trong Đại Phẩm v.v.. đã nghe rõ biết bốn tánh sinh tử vắng lặng. Niết-bàn cũng như vậy. Thành tựu văn tuệ, y văn mà khởi tư, tư duy sinh tử Niết-bàn là pháp không, y tư khởi tu quán các pháp không. Thấy các pháp không nên xả tướng câu ấy, an tâm nơi chánh đạo gọi là tướng phát. Tức tướng như vậy.

Kế nói về thứ lớp chân pháp nhân khởi. Nhân phát tức là nhiếp về chứng hạnh.

Chân phát do đâu sinh?

Do ở tu tuệ.

Tu nhân gì sinh?

Do tư mà phát.

Tư nương đâu khởi?

Nương văn tuệ.

Nhờ nghe gì sinh?

Nhờ nghe chánh pháp.

Do đâu nghe chánh pháp?

Do gần gũi bạn lành.

Cho nên Bồ-tát trước gần gũi bạn lành, do gần gũi bạn lành nên được nghe chánh pháp.

Nghe những pháp gì ?

Nghe biết chân đế là tánh Như Lai Tạng là tự thể của mình. Như trong kinh Thắng-man, kinh Lăng-già v.v... đã nghe là của mình liền

thành văn tuệ; nhờ nghe mà khởi tư, tư lượng tánh chân thật Như Lai Tạng là tự thể của mình. Do tư mà khởi tu, quán sát pháp thật kia, do pháp thật mà xả vọng lại chứng tự thật, do chứng thật nên gọi là chân phát tâm, nhân khởi như vậy. (môn thứ hai đã xong).

3- Phân biệt theo địa vị: Kế y cứ địa vị nói về ba món phát tâm, ở đây tùy theo nghĩa nói chung bao gồm ở cả chung, y cứ địa vị để phân, chẳng phải không khác nhau. Ngôi vị tóm yếu có ba, rộng khai thành sáu.

Nói tóm yếu có ba:

Như luận của Ngài Mã Minh chép:

1. Tín phát tâm, ở chủng tánh, đây tức là tướng phát tâm ở trước.
2. Vị giải phát tâm, ở giải hạnh, đây tức là tức tướng phát tâm.
3. Vị chứng phát, ở Địa thượng, đây cũng là chân phát tâm ở trước.

Nói rộng có sáu:

Ban đầu từ Ngoại phàm, cuối đến Pháp vân xếp thành sáu.

1. Ngoại phàm tùy tướng thú cầu gọi là tướng phát chân tánh.
2. Ở địa vị Thập Tín chân tin đã thành, do tin đến thuận gọi là tín phát.
3. Ở địa vị Tập chủng chân giải thành tựu, từ giải đến thuận gọi là giải phát.
4. Ở địa vị chủng tánh chân hạnh thành tựu, do hạnh đến hưởng gọi là hạnh phát.
5. Ở địa vị Giải hạnh, như quán đạo lập, quán tâm đến thuận gọi là quán phát cũng gọi là đạo phát.
6. Sơ địa trở lên chứng hạnh thành tựu, chứng tâm đến thuận gọi là chứng phát. Nghĩa của phát tâm nói sơ lược như vậy.

2. NGHĨA HỒI HƯƠNG. Có chia ra ba môn

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Những việc tu.
3. Y cứ đối với các hạnh nói về đồng khác, rộng hẹp.

1. Giải thích tên gọi, nói về thể tướng:

Nói hồi hương: Trở lại pháp thiện của mình có chỗ thú hưởng, nên gọi là Hồi hương, hồi hương khác nhau.

Một môn nói ba:

1. Bồ-đề hồi hướng.
2. Chúng sinh hồi hướng.
3. Thật tế hồi hướng.

Bồ-đề hồi hướng: Là thú cầu tất cả trí tâm, trở lại tất cả những pháp thiện mình đã tu, thú cầu tất cả hạt giống đức Bồ-đề gọi là Bồ-đề hồi hướng.

Chúng sinh hồi hướng: Là tâm rất nhớ nghĩ chúng sinh. Nhớ nghĩ chúng sinh nên hồi hướng tất cả pháp thiện mình đã tu nguyện ban cho người khác, gọi là chúng sinh hồi hướng.

Hỏi: Phật pháp không có mình làm người khác được quả báo, cũng không có người khác làm mình thọ quả. Bồ-tát cần gì đem thiện pháp của mình cho người khác? Dầu đem cho họ, họ cũng nói: “Làm sao được lợi lành đây?”

Giải thích: Trong Phật pháp không có nghiệp của mình mà cho người khác thọ quả, cũng không có nghiệp của người khác mà làm cho họ thọ báo, chẳng phải không có kia đây giúp đỡ lẫn nhau, mà do giúp nhau nên được đem điều thiện của mình cho người khác, do hồi hướng nên ở đời vị lai thường không bỏ, vì lợi ích chúng sinh giúp đỡ khiến tu điều thiện, nên cần phải hồi hướng. Lại nữa hồi hướng tức là nhân của nhà mình có thể giáo hóa. Do năng lực hồi hướng nên chúng sinh ở đời vị lai thấy mình liền kính thuận thọ pháp, tức là quả của nhà mình có thể giáo hóa. Do Phật pháp tự làm tự thọ, phải hồi hướng để thành nhân của nhà mình có thể giáo hóa, khiến đời vị lai thành tựu quả của nhà mình có thể giáo hóa, mới làm lợi ích cho muôn vật.

3. Thật tế hồi hướng: Là nhằm bỏ tâm hữu vi cầu thật, là diệt hữu vi thú cầu thật tế, đem thiện căn của mình để cầu pháp tánh chân như bình đẳng, gọi là thật tế hồi hướng. (môn thứ nhất đã xong).

2. Những việc tu: Kế là nói về tu tập hồi hướng việc đã làm, vì sao tu tập Bồ-đề hồi hướng?

Việc làm có ba:

1. Đi
2. Trụ
3. Thêm rộng thiện căn.

Đi: tất cả tâm tánh của phàm phu ưa có, nếu không hồi hướng thiện pháp đã tu liên tục trong ba cõi thì không được xuất ly. Vì hồi hướng khiến các pháp thiện đã tu xa lìa các cõi nên phải hồi hướng.

Nói trụ: Tất cả hữu vi vô thường tiêu diệt, nếu không hồi hướng

thiện căn đã thọ báo trong ba cõi. Thọ báo đã diệt thì không được thường trụ, do tu hồi hướng nên khiến pháp thiện được tu tận mé vị lai thường trụ bất diệt, nên trong kinh nói: Như Hải Long Vương tuôn một giọt mưa muốn khiến giọt mưa này trải qua nhiều kiếp không dứt, nếu trải qua đất thì không thể được, mưa xuống biển lớn thì trải qua trần kiếp không hết. Hồi hướng như vậy. Vì cầu Bồ-đề khiến điều thiện đã tu thường trụ bất tận.

Nói thêm rộng: Là có tu điều lành hạn hẹp không nhiều, vì Phật tu điều lành rộng nhiều vô lượng, nên cần phải hồi hướng. Nghĩa này thế nào?

Quả đức Bồ-đề rộng lớn vô biên, dùng một gốc thiện để cầu quả ấy, nên ở bên mỗi đức đại Bồ-đề đều có thiện sinh. Một thiện hồi hướng thêm rộng đã vậy, tất cả thiện căn hồi hướng cũng nêu bày rõ ràng như vậy. Cho nên trong kinh nói hồi hướng dùng làm đại lợi, vì ba nghĩa này, nên phải tu tập Bồ-đề hồi hướng.

Việc làm cũng có ba:

1. Đi.
2. Trụ.
3. Rộng thêm thiện căn.

Nói đi: Tất cả tâm của chúng sinh thích tự vui, nếu không tu hồi hướng chúng sinh này, mà được vui liền trụ, không thể tùy theo chúng sinh ở trong khổ mà nhiếp hóa. Vì hồi hướng, nên được vui không trụ, thường tùy theo vật giáo hóa, lợi ích chúng sinh.

Nói trụ: Nếu không tu hồi hướng chúng sinh này được tịch liền diệt, không chịu trụ đời lợi ích chúng sinh, vì hồi hướng nên thường ở thế gian, lợi ích chúng sinh.

Vì thêm rộng: Vì việc thiện của mình hẹp, nhỏ, điều lành càng nhiều, vì khiến các thiện tùy theo muôn vật rộng nhiều, nên phải tu tập. Nghĩa này thế nào? Như tu một việc thiện để đem bố thí cho tất cả chúng sinh. Chúng sinh vô biên khiến một điều lành này thêm rộng vô biên. Một điều lành hồi hướng rộng thêm đã vậy, tất cả thiện căn rộng lớn cũng như vậy. Vì ba nghĩa này, cho nên tu tập hồi hướng chúng sinh.

Thế nào là tu tập thật tế hồi hướng? Những việc làm ấy cũng có ba:

1. Đi.
2. Trụ.
3. Rộng thêm thiện căn.

Nói vì đi: Tất cả tâm tánh thủ chấp của chúng sinh, nếu không tu thật tế hồi hướng này thì thiện căn đã tu tùy theo có phiền chấp không thể xa lìa, do vì hồi hướng nên khiến chỗ tu thiện xả tướng xuất ly, nên phải tu tập.

Nói vì trụ: Pháp tánh tình tướng giả tạm nguy ách, nương đó khởi thiện thì diệt không trụ, phải hợp với lý mới được yên ổn vững chắc. Nên trong kinh Niết-bàn nói: Do pháp thường nên chư Phật cũng thường. Vì khiến các điều thiện hợp lý thường trụ, nên phải tu tập.

Nói vì thêm rộng: Là tùy theo tướng tu thiện hạn cuộc không nhiều, hạnh hợp với lý mới rộng lớn. Lý thì vô biên nên Bồ-tát khiến các pháp thiện đã tu rộng lớn như lý cho tu tập, việc làm như vậy. (môn thứ hai đã xong).

3. Y cứ đối với các hạnh nói về nghĩa đồng khác, rộng hẹp:

Trước nói về đồng khác.

Hỏi: Nguyện tâm và nguyện Bồ-đề, nguyện lợi ích chúng sinh, nguyện chứng thật tế và ba hồi hướng có gì khác nhau?

Giải thích: Hai việc này có đồng có khác, sở nguyện chỗ tu chỗ hồi hướng ba nghĩa không khác, nên nói là đồng.

Nói khác: Là chân thật mong cầu, gọi là nguyện, nương đường lành nói đó là hồi hướng.

Kế nói về rộng hẹp.

Hỏi: Hồi hướng khắp các thiện, tâm tinh tấn sách tấn chung cho các hạnh, thế nào là rộng?

Giải thích: Hai việc này tuy đều chung khắp, hồi hướng thường rộng, tinh tấn thường hẹp, vì sao như vậy? Tinh tấn nhưng chưa thúc đẩy sinh các điều lành, nên gọi đó là hẹp. Hồi hướng chung về mình tất cả pháp thiện đã khởi hay chưa khởi nên gọi là rộng.

Hỏi: Tùy theo rộng này hồi hướng có tinh tấn chăng?

Đáp: Cũng có.

Hỏi: Tinh tấn này chung với hồi hướng, vì sao không rộng?

Đáp: Tinh tấn này tuy chung với rộng hồi hướng kia, mà hồi hướng kia chung về tất cả pháp thiện trong ba đời, nên được gọi là rộng. Tinh tấn nhưng chưa thúc đẩy sinh hồi hướng, không thúc đẩy chỗ hồi hướng rồi khởi pháp thiện nên nói là hẹp.

Hỏi: Nếu nói tâm tinh tấn chưa thúc đẩy hay không thúc đẩy sinh ra tất cả điều thiện. Trong bốn Chánh cần pháp thiện đã sinh phương tiện khiến rộng, vì sao nói không thúc đẩy đã sinh ?

Giải thích: Kia nói đã sinh pháp thiện khiến cho tăng rộng, vì đã sinh thiện lưu loại ở vị lại tiếp tục khởi thêm, khiến cho tăng rộng hơn trước, chẳng phải nói thúc đẩy tu rồi sinh thể thiện, sách tấn dứt nghĩa ác rồi cũng đồng như vậy. Nghĩa hồi hướng tùy theo hạnh luận khác. Nếu phân biệt rộng thì khó cùng, nay y cứ một môn lại nói như vậy.

3. NGHĨA TAM MUỘI KIM CANG. Chia thành năm môn:

- 1- Giải thích tên gọi.
- 2- Thể tánh.
- 3- Khai hợp nói về tướng.
- 4- Y cứ ngôi vị phân biệt.
- 5- Có mê hoặc hay không mê hoặc.

1- Giải thích tên gọi: Tam-muội Kim cang xuất xứ từ kinh Niết-bàn, mượn dụ để nói Đức. Ở thế gian Kim cang có mười bốn nghĩa:

1. Nghĩa năng phá: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang phá điều nghi, không đâu không phá hoại, nghĩa là phá hoại tất cả cát gạch ngói đá và các quý độc. Tam-muội cũng vậy, phá được tất cả nghiệp khổ phiền não và các việc ma oán, ngoại đạo.

2. Nghĩa thanh tịnh: Như trong Kim cang ở đời không có tỳ vết, Tam-muội cũng vậy, thể tánh thanh tịnh, không có các cấu uế.

3. Nghĩa thể bền chắc: Như tự thể Kim cang ở đời bền chắc không vật gì ngăn trở được. Tam-muội cũng vậy không bị tất cả nghiệp khổ phiền não ma, oán ngoại đạo phá hoại được.

4. Nghĩa trên hết: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang hơn hết trong các vật báu, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, cao quý nhất trong các Tam-muội.

5. Nghĩa khó suy lường: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang tất cả người đời bình thường không thể định giá, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy. Tất cả chúng sinh, các trời, người đời không thể so sánh được.

6. Nghĩa khó được: Như Kim cang ở đời người nghèo khó không thể có được, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, chúng sinh ở thế gian không thể có được.

7. Nghĩa thế lực: Như vua Chuyển Luân có luân báu Kim cương bay đi tự tại, vì có thế lực lớn, Tam-muội cũng giống như vậy, sáu sức thần thông đầy đủ không thể nghĩ bàn, nên trong kinh nói: Bồ-tát trụ là Tam-muội Kim cang và như thân Phật, trùm khắp mười phương hằng

hà sa côi. Lại trong khoảng một niệm có thể đến mười phương hằng hà sa côi, như vậy v.v...

8. Nghĩa năng chiếu: Như ở đời, nơi có ánh sáng Kim cang thanh tịnh chiếu đến, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, phát ra ánh sáng trí tuệ soi chiếu, cũng khắp pháp giới, nên trong kinh nói: Bồ-tát được Kim cang này vì thấy tất cả rõ ràng không chướng ngại.

9. Nghĩa bất tịnh: Như trong kinh nói: Thí như Kim cang hoặc để dưới ánh sáng mặt trời thì màu sắc nó bất định, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy. Do định luật này có thể hiện các loại thân khắp mười phương mà không có tướng nhất định.

10. Nghĩa chủ: Như chuyển luân vương có luân báu Kim cương đứng đầu các vật báu, tất cả các báu đều tùy tùng, cũng như tất cả các tiểu Vương làm tùy tùng cho luân Vương. Kim cang Tam-muội cũng giống như vậy. Vì các hạnh làm chủ các hạnh khác đều tùy tùng.

11. Nghĩa năng tập: Như Kim cương ở đời nếu có người được thì tất cả vật báu tự nhiên nhóm hợp. Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy. Nếu có ai đắc Tam-muội này thì tất cả giống đức tự nhiên nhóm hợp.

12. Nghĩa năng ích: Như Kim cương ở đời có thể lợi ích cho người nghèo, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, có năng lực lợi ích chúng sinh.

13. Nghĩa trang nghiêm: Như Kim cương ở thế gian trang sức thân và đầu, Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, làm trang nghiêm các hạnh Pháp thân.

14. Nghĩa vô phân biệt: Như Kim cương thế gian tuy đủ các đức mà vô phân biệt. Tam-muội Kim cang cũng giống như vậy, tuy có sở tác mà vô phân biệt, nên trong kinh nói: Bồ-tát trụ Tam-muội Kim cang này. Tuy thấy chúng sinh mà không tưởng chúng sinh, tuy thấy các pháp mà không tưởng pháp, tuy có sở đoạn mà không tưởng đoạn, tuy có sở tác mà không tưởng tác.

Hạnh đức Bồ-tát đầy đủ các nghĩa này như Kim cương thế gian cho nên y cứ vào dụ gọi là Kim cang.

Nói Tam-muội: Là tiếng Phạm, Hán dịch là chánh định, tâm thể vắng lặng là tà loạn gọi là Tam-muội.

Danh nghĩa như vậy. (Môn thứ nhất đã xong).

2- Thể tánh: Kế nói về thể tánh, ở trong đó có hai:

1. Phân biệt theo tâm pháp.

2. Phân biệt theo tâm thể.

Nói tâm pháp: Đó gọi là tất cả các pháp tâm sở, nay các tâm trong Tam-muội này dùng tuệ làm thể, quán lý dứt kiết chỉ có tuệ mới có khả năng. Là các tuệ nào? Trong pháp Tiểu thừa là tuệ của bốn đế, trong pháp Duyên giác tuệ của mười hai nhân duyên, trong pháp Đại thừa liễu đạt pháp giới tuệ như thật. Thể tánh như vậy.

Nếu nói về quyền thuộc thì rộng trùm khắp tất cả chủng đức pháp giới.

Hỏi: Nếu thể này là Tuệ thì vì sao trong kinh nói là Tam-muội?

Giải thích có bốn nghĩa:

1. Các pháp tâm sở ngay nơi tướng mà đặt tên, như thật thể của bốn Niệm Xứ là Tuệ, mà gọi là Niệm, ở đây cũng như vậy.

2. Từ bạn mà xưng: Là Kim cang Tuệ cộng định tướng tùy nên từ bạn gọi là Tam-muội. Bởi do tán tuệ không chỗ thành tựu, tức là tuệ của định mới có khả năng, Kim cang này từ bạn đặt tên.

3. Y cứ khả năng đặt tên: Là Kim cang Tuệ, khả năng khiến các hạnh chánh định bất động, nên từ công năng gọi là Tam-muội.

4. Theo nghĩa đặt tên: Là thể Kim cang Tuệ bao gồm nhiều nghĩa. Ở trong đó có nghĩa bao gồm chánh định an ổn vững chắc bất động, nên gọi là Tam-muội. Tâm pháp như vậy.

Kế nói về thể tánh theo tâm thể.

Tâm chia ra làm ba:

1. Sự thức: nghĩa là tâm của sáu thức duyên sự.

2. Vọng thức: Cũng gọi là nghiệp thức cũng gọi là hiện thức, có chỗ cho rằng tâm hư vọng thứ bảy.

3. Chân thức có chỗ cho là thức Như Lai Tạng tâm thứ tám.

Trong Tiểu thừa Kim cang dùng sự thức phân biệt làm thể. Trong sự thức, ý thức thứ sáu phân biệt quán giải có khả năng dứt bốn trụ, không bị phiền não bốn trụ làm hoại, nên gọi là Kim cang.

Trong pháp Đại thừa Kim cang có hai:

1. Duyên tri Kim cang.

2. Chân chứng.

Duyên tri Kim cang vọng thức làm thể, đối với vọng thức giải quán không, trừ được ám chướng, không bị ám chướng mê hoặc phá hoại, nên gọi là Kim cang.

Chân chứng Kim cang: chân chứng làm thể, bốn tánh tâm của chân thức thanh tịnh, nghĩa “Không” bị che đậy, trở thành cấu uế, dứt trừ vọng nhiễm tâm tịnh chiếu sáng, chiếu sáng tịnh tuệ chứng pháp bốn

như, không thấy một pháp để khởi vọng tưởng, không khởi vọng nên có thể dứt trừ ám hoặc, không bị ám hoặc phá hoại, nên gọi là Kim cang. Do thể của Kim cang này là chân, nên trong kinh nói dùng làm Phật tánh Trí Ấn Tam-muội Thủ-lăng-nghiêm.

Thể tánh như vậy. (môn thứ hai đã xong).

Kế nói về tướng: Trước y cứ theo trong Luận Tỳ-đàm khai hợp để nói về tướng. Trong Luận Tỳ-đàm nghĩa chia ra thành hai môn:

1. Chỉ lấy phần tu đạo vô ngại trong phi tướng địa dùng làm Kim cang.

2. Chỉ lấy phần chung hai trị tu kiến trong phi tướng địa dùng làm Kim cang.

Trước y cứ nghĩa đầu khai hợp nói về tướng, tóm lại chỉ có một tu đạo vô ngại, hoặc chia làm hai:

1. Pháp trí.

2. Tỷ trí.

Nói pháp trí: Nghĩa là pháp trí Diệt đạo trong cõi Dục. Trí này trị được tu hoặc ở phi tướng nên nói là Kim cang.

Vì sao chỉ lấy Diệt đạo pháp trí mà không lấy khổ tập?

Giải thích: Diệt đạo cõi Dục là hai cảnh tế, ở cảnh giới phi tướng quán tế lia thô, cho nên quán Diệt đạo ở cõi Dục thì trừ được kết sử tu đạo của phi tướng. Khổ tập cõi Dục thì đối với Phi tướng, quán cảnh giới thô không thể lia tế, cho nên không chấp khổ tập pháp trí làm Kim cang.

Nói tỷ trí: Đó gọi là tỷ trí Khổ tập Diệt đạo. Trong tỷ trí này phân chấp phi tướng đối trị vô ngại làm Kim cang, hoặc chia ra mười ba.

Pháp Diệt đạo, pháp trí tức là hai; Khổ, tập và ba tỷ đạo thành ba, chung với trước nên nói năm, Diệt tỷ có tám, nghĩa là quán Sơ thiền cho đến Phi tướng diệt trong Bát địa hợp thành tám, lấy đây chung với trước hợp thành mười ba.

Hỏi: Đạo tỷ sao không chia thành tám mà chỉ Diệt tỷ?

Giải thích: Đạo của Bát địa thượng giới là pháp hữu vi, xen nhau nhân khởi nên hợp quán thành một Đạo tỷ. Diệt của Bát địa trở lên là pháp Vô vi, tùy theo chỗ diệt ấy phân biệt đều khác, không nhân nhau khởi nên quán riêng, hoặc lại khai thành năm mươi hai.

Như trong Tạp Tâm nói: Mười ba trí trước chỉ quán Đế lý. Trong mỗi trí đều quán bốn hạnh nên chia thành năm mươi hai.

Thế nào là bốn hạnh?

Như trong chương Tứ đế trước có giải thích rộng. Khổ trở xuống

có bốn: Khổ, vô thường, không và vô ngã; cho đến đạo trở xuống đạo, như tích thừa là bốn.

Hoặc chia thành tám mươi.

Như trong Tạp Tâm nói: Tám mươi căn bản và hai mươi này, là thế nào?

Tức là y cứ trong mười ba trí trong khai đạo tỷ trí trước, thành tám. Nghĩa là quán đạo Bát địa thượng giới, lấy đây chung lại, cộng có hai mươi. Hai mươi trí này đều có bốn hạnh quán, nên có tám mươi, nghĩa thứ nhất như vậy.

3- Khai hợp nói về tướng: Kế y cứ hai trí kiến, tu ở phi tướng khai hợp để nói về tướng. Tóm lại chỉ có một phi tướng đối trị, hoặc chia thành hai:

1. Phi tướng địa kiến đạo đối trị.
2. Phi tướng địa tu đạo đối trị.

Hoặc chia thành ba:

1. Tỷ nhãn, 2. Pháp trí, 3. Tỷ trí.

Một đối trị đầu là kiến hoặc phi tướng, hai pháp sau đối trị tu hoặc phi tướng, mê hoặc chia thành mười ba.

Như trong Tạp Tâm nói: Trong phi tướng địa, kiến hoặc đối trị có bốn tỷ nhãn, tu hoặc đối trị có chín vô ngại, cho nên hợp chung có mười ba, hoặc lại chia thành bốn mươi lăm, là thế nào?

Trong Phi tướng địa kiến đạo đối trị có bốn tỷ nhãn, Tu đạo đối trị có bốn mươi một, chung với trước hợp thành bốn mươi lăm.

Thế nào là bốn mươi một vị trong tu đạo?

Diệt đạo pháp trí tức là hai, tỷ trí của khổ tập và đạo, chung với trước thành năm. Trong diệt tỷ trí có ba mươi sáu, chung với trước hợp thành bốn mươi một.

Thế nào là trong diệt tỷ trí ấy có ba mươi sáu loại?

Quán riêng diệt của địa thứ tám của giới trên có tám trí.

Nghĩa là:

1. Quán Sơ thiền cho đến diệt đối trị Phi tướng.
2. Hai hợp quán có bảy trí.
3. Ba hợp quán có sáu trí.
4. Bốn hợp quán có năm trí.
5. Năm hợp quán có bốn trí.
6. Sáu hợp quán có ba trí.
7. Bảy hợp quán có hai trí.

8. Hàng Bát địa hợp quán có một trí. Từ tám đến một hợp chung có ba mươi sáu.

Hoặc chia thành một ngàn bốn trăm chín mươi hai loại Tam-muội Kim cang. Như trong Tạp Tâm nói, là thế nào?

Kế trong bốn mươi lăm Kim cang ở trước, bốn Tỷ nhân đầu đều có bốn hạnh quán, tức là mười sáu. Mười sáu danh số này nhất định, lại không chia ra, bốn mươi một cái sau tu đạo đối trị đều có bốn hạnh quán, tức có một trăm sáu mươi bốn loại. Nhưng một trăm sáu mươi bốn loại này, mỗi loại đều trị chín phẩm tu hoặc trong Phi tướng địa. Mỗi phẩm đều chia thành chín, lại có một ngàn bốn trăm bảy mươi sáu số, chung với mười sáu tỷ nhân của kiến đạo ở trước hợp thành một ngàn bốn trăm chín mươi hai pháp.

Hỏi: Vì sao trong đạo Kiến đế có mười sáu tỷ nhân không là chín phẩm, mà chỉ ở trong tu đạo đều là chín phẩm?

Giải thích: Tất cả kiến hoặc thượng giới chung nhau đoạn trị, lấy một phẩm trị trị chín phẩm hoặc, cho nên không làm chín phẩm phân biệt, tu hoặc tùy theo riêng chín phẩm dứt trị, cho nên chín phẩm trị đạo chia riêng. Một ngàn bốn trăm chín mươi hai loại là từ vị lai thiên cho đến Tứ thiên đều được khởi đủ.

Ở Không xứ chỉ khởi bốn trăm sáu mươi tám pháp, là thế nào?

Ở trong bốn mươi lăm Kim cang trước chỉ được khởi mười ba thứ trí, nghĩa là ba tỷ trí của khổ, tập, đạo.

Trong diệt tỷ trí có mười lý hợp:

1. Riêng quán diệt ở bốn địa cõi Vô sắc có bốn trí.
2. Hai hợp quán có ba trí.
3. Ba hợp quán có hai trí.

4. Hợp quán lại có một trí. Vì thế, diệt trí có mười lý hợp, chung mười ba tỷ trước hợp thành mười ba, mỗi hạnh đều làm bốn môn hạnh quán tổng cộng có năm mươi hai, mỗi mỗi đều trị chín phẩm tu hoặc trong Phi tướng địa thành chín món vô ngại. Thì có bốn trăm sáu mươi tám pháp.

Vì sao không khởi bốn nhân Kiến đạo? Vì tông ấy chẳng có sắc chẳng có kiến đế. Vì sao không khởi pháp trí diệt đạo? Vì Vô sắc không duyên hữu lậu địa dưới, nên cũng không duyên với đối trị địa dưới. Vì sao không duyên diệt trong bốn thiên làm diệt tỷ trí? Cũng do Vô sắc không duyên pháp hữu lậu ở địa dưới, nên không duyên diệt của đối trị hữu lậu.

Hỏi: Vô sắc được duyên đạo vô lậu ở địa dưới hay không?

Giải thích: Nghĩa có được, có không được trung đạo địa dưới trị địa dưới là Vô sắc, không duyên trị ở tự địa và thượng địa là duyên Vô sắc. Không xứ như vậy, còn thức Vô sở hữu có thứ lớp dần dần diệt, so sánh đó nên biết Luận Tỳ-đàm như vậy.

Kế y cứ vào Luận Thành Thật nói về tướng: Văn trong Luận Thành Thật không nhất định, phán xét tùy theo nghĩa để nói khai hợp không nhất định, bao gồm chỉ một, không quán vô lậu, hoặc chia thành chín, nghĩa là Phi tướng địa có chín phẩm vô ngại, tùy theo chia rộng thì phẩm số vô lượng vì dùng vô lượng tâm dứt phiền não.

Trong pháp Đại thừa khai hợp không nhất định, bao gồm chỉ có một, nghĩa là trí như thật, hoặc chia thành hai:

1. Nhất thiết trí.
2. Nhất thiết chủng trí.

Nhất thiết trí là biết tất cả không.

Nhất thiết chủng trí là biết tất cả sự tướng khác nhau.

Hoặc chia thành ba.

Như trong Địa Trì nói:

1. Trí Thanh tịnh: nghĩa là tuệ Chân đế.
2. Trí Nhất thiết: nghĩa là tuệ Thế đế.
3. Trí Vô ngại: đối với thế đế biết pháp tự tại gọi là trí vô ngại.

Lại chia làm ba:

1. Trí Thế đế.
2. Trí Đệ nhất nghĩa.
3. Trí Nhất thật.

Hoặc chia làm bốn:

1. Trí Thế đế: Biết rõ sự tướng ở thế gian.
2. Trí Đệ nhất nghĩa: Là biết các pháp không.
3. Nhất thật trí: Biết chẳng phải có không.

4. Trí Pháp giới: Là biết chân thật pháp giới môn trong Như Lai Tạng. Tùy theo môn mà nói có khác, rộng phân biệt khó cùng, khai hợp như vậy (môn thứ ba đã xong).

4- Y cứ ngôi vị phân biệt: Kế nói nghĩa Kim cang theo địa vị. Có chung có riêng.

Trong pháp Tiểu thừa có năm chung riêng.

1. Phân biệt thánh dị phàm: Là vô lậu thánh tuệ của kiến đạo trở lên, có thể phá mà khó hoại gọi chung là Kim cang.

2. Phân biệt tu dị kiến: Chỉ chấp tu đạo đối trị vô ngại, cho là Kim

cang, còn các pháp khác đều chẳng phải.

3. Phân biệt thượng khác hạ: Như trong Tạp Tâm nói: Chỉ có phi tướng địa kiến tu vô ngại là Kim cang, còn lại đều phi.

4. Phân biệt hơn khác với kém: Như trong Tạp Tâm nói: Chỉ phi tướng địa tu đạo vô ngại dùng làm Kim cang, còn đều trái.

5. Phân biệt khác với đầu: Chỉ trong trị phi tướng tu đạo một trị rốt sau là Kim cang, ngoài ra đều là phi. Do đây sau cùng phá chướng rốt ráo, nên nói riêng.

Trong pháp Đại thừa có năm chung và riêng:

1. Phân biệt tin khác với báng: Là thập tín trở lên, tín tâm thành tựu lìa hẳn chê bai pháp, đều gọi là Kim cang.

2. Phân biệt trụ khác thối: Tập chủng trở lên giải hạnh thành tựu, kiên cố khó hoại đều gọi là Kim cang.

3. Phân biệt xuất thế khác với thế gian, Sơ địa trở lên chứng chân vô lậu, khả năng phá hoại hoặc vọng mà không thể phá hoại được đều gọi là Kim cang.

4. Phân biệt thượng khác với hạ: Trong địa thứ mười tất cả trí đức đều gọi là Kim cang, nên trong Địa Kinh Bồ-tát Thập địa khi mới vào địa được Tam-muội Ly cấu, Tam-muội Ly cấu cũng là nghĩa Kim cang phá chướng.

5. Phân biệt cuối khác với đầu: Chỉ có một niệm sau cùng dùng làm Kim cang. Nên trong Địa Trì nói: Thân rốt sau ở dưới cây Bồ-đề được Tam-muội lìa cấu chướng, gọi là thuộc về Kim cang Tam-muội, lấy đây suy nghiệm hạn cuộc ở sau cùng.

Địa vị chia như vậy. (môn thứ tư đã xong)

5- Có mê hoặc hay không mê hoặc: Kế nói về Kim cang có hoặc, không hoặc, ở trong đó lại y cứ sau cùng để nói. Như trong Luận Tỳ-đàm. Trong tâm Kim cang cũng được có hoặc, cũng được không hoặc, phiền não trong tâm vô lậu không hiện hành, nên nói là không hoặc. Chỗ dứt hoặc chỉ ở trong tâm, nên nói có hoặc.

Hỏi: Nếu nói trong tâm vô lậu còn có hoặc được không, nên nói dứt, nếu sẽ nói dứt không nên có đắc thì vì sao nói hoặc bị dứt còn ở trong tâm?

Giải thích: Kim cang là tâm pháp, chỗ dứt hoặc là phi sắc tâm bởi phi tâm được đồng với tâm, cho nên đối với tâm Kim cang ấy được có hoặc được. Tâm Kim cang này tuy cùng đắc chung mà nay hoặc đắc lại không kéo thêm pháp sau, nên gọi là dứt. Chỗ dứt hoặc được là pháp

vô thường, đồng thời dứt hẳn tâm Kim cang, về sau không tiếp tục, vì không tiếp tục nên phiền não quá khứ vị lai không thuộc về mình, gọi là được giải thoát. Trong Luận Thành Thật vừa có vừa không.

Tông Kim cang ấy phải nối tiếp, trong pháp nhất thật không có dứt kết, nên lúc ở trong tục ấy mới khởi chưa thấy lý rõ, xem xét vẫn còn được nói có hoặc, khi cuối cùng thành thấy lý rõ ràng, chấp trước đều hết được gọi là không hoặc. Lại không đồng với chỗ dứt hoặc trong Luận Tỳ-đàm, được đồng chỗ với trị, nên nói không có hoặc.

Hỏi: Sau cùng nếu không có hoặc thì đâu khác với Vô học?

Giải thích: Kim cang là trí tăng tiến, gắng sức quán lý, gắng sức không có hoặc. Trí Vô học là trí thuận cự, hoặc do quán lý, hoặc do không có hoặc, có khác với ở đây.

Trong pháp Đại thừa người nói khác nhau, bài tựa trước nói khác.

Kế nói về phi sau hiển bày nghĩa chánh. Nói thuyết khác, từ xưa đến nay tương truyền có hai luận:

1. Nói định có: Ở đây nói làm sao biết tâm Kim cang, là thuộc về học. Nếu trong Kim Cang hoàn toàn không có hoặc thì gọi là Vô học.

Lại trong kinh nói Vô minh trụ địa đến Phật, Bồ-tát thì dứt. Nếu trong Kim cang hoàn toàn không có hoặc, thì Phật dứt chỗ nào?

Lại có người nói: Một bề không hoặc, đây làm sao biết tâm Kim cang, trị hoặc minh giải, nếu hiểu hoặc khác nhau thì làm sao có hoặc?

Lại nếu có hoặc thì hoặc này phải dứt, nên sau Kim cang lại phải lập Kim cang, vì không lập nên biết rõ không có hoặc. Thuyết khác cũng như vậy.

Kế nói về phi: Trước phá định có: nếu tâm Kim Cang nhất định có hoặc, thì không có năng đoạn; nếu không có năng đoạn thì không gọi là Kim cang, không gọi vô ngại. Vì được gọi là Kim cang, được gọi là vô ngại thì quyết định biết có năng đoạn, do vì năng đoạn nên không được nói có. Nếu nói năng đoạn mà lại nói có, vì đèn có công năng phá tối. Thì trong đèn này phải có chỗ tối để phá, nên năng dứt không được có, ở đây cũng nên như vậy.

Lại nữa, nếu nói Kim cang thì trong tâm có vô minh địa khiến Phật dứt hết, nên gọi là trí Phật là Kim cang, nên gọi trí Phật là đạo vô ngại, mà trí Phật kia không gọi là Kim cang, vì chẳng phải vô ngại thì không nên nói trong tâm Kim cang lưu tàn vô minh khiến Phật chánh dứt.

Lại nếu trí Phật vô ngại chánh dứt lại trái với kinh. Như trong Đại Phẩm nói: Trong đạo vô ngại gọi là Bồ-tát, trong đạo giải thoát gọi là

Phật.

Vì sao nói Phật là đạo vô ngại?

Lại nếu trí Phật là đạo vô ngại chánh dứt vô minh thì trong pháp Tiểu thừa nên dùng tận trí là đạo vô ngại, dứt hoặc phi tưởng. Kia đã không như vậy thì đây cũng không như vậy.

Kế là phá định không, nếu định không hoặc, nên gọi là Vô học, vì chẳng phải Vô học, nên không phải hoàn toàn không. Lại nếu Kim Cang một bề không có hoặc, cái lý đã thấy đó nên đồng với Phật, chỗ trí đức thành nên đồng với Phật. Như trong Địa Kinh nói: Bồ-tát Thập địa biến khắp tất cả cõi, như lúa mè tre lau, so sánh trí Đức Như Lai thì trăm ngàn muôn ức, cho đến toán số rốt ráo không bằng, quyết định biết Kim Cang hoặc chướng chưa hết.

Lại chư Phật sở dĩ thường là do hoặc hết, chứng lý cùng tột. Nếu tâm Kim Cang một bề không hoặc, kiến lý lẽ ra, hoặc hết lý cùng sao là bất thường? nói chẳng phải như vậy.

Kế hiển nghĩa chánh, trong tâm Kim Cang vừa được có hoặc, vừa được không hoặc, nghĩa này thế nào?

Vô minh có hai:

1. Dị tướng vô minh, đối với các pháp duyên mà không rõ, hiểu trái ngược nhau nên gọi là dị tướng.

2. Tự tánh vô minh: Tức tánh ấy duyên chiếu đối trị tướng Kim Cang, tuy tánh minh chiếu ám hoặc gọi là tánh vô minh, hai tánh này khó phân, nên dùng dụ để nói. Dị tướng vô minh sở duyên không rõ như thấy trong tối; tự tánh vô minh như thấy trong mộng, tuy có chỗ rõ nhưng tánh là tối tăm, tướng hoặc như vậy, trong tâm Kim Cang khác tướng, tất cả vô minh hết nên được nói không hoặc, tự tánh vô minh vẫn chưa hết nên được nói có hoặc. Vì không hoặc nên ở cảnh giới Phật soi thấy sẽ biết không khác với Phật, cho nên trong kinh nói là Đẳng giác.

Hỏi: Nếu Đẳng giác làm sao được khác Phật, Bồ-tát?

Giải thích: Năng lực Kim Cang trừ tối, tâm Phật khoan dung, lại tâm Kim Cang duyên chiếu không hoặc, tâm Phật không duyên, có khác như vậy.

Hỏi: Nếu nói Kim Cang không hoặc, vì sao trong kinh nói Phật dứt vô minh?

Giải thích: Trong kinh nói chứng giải thoát thì trừ được, không liên quan đến vô ngại. Lại do Kim Cang còn có hoặc cho nên thuộc về học phần.

Lại trong tâm Kim Cang đã có thể của hoặc là tâm vọng thức phan

duyên, tâm duyên chưa dứt, tình và pháp khác nhau nên tâm không thể dung chứa như pháp rộng lớn. Cho nên Thập địa đức kém hơn Phật, thậm chí Phật chỉ xả chân tâm, chân tâm lìa duyên không phân biệt kia đây, nên tâm có năng lực dung chứa như pháp rộng lớn. Lại trong chân pháp bao gồm hằng sa pháp giới, Phật pháp, tùy theo pháp mà nói tâm rộng lớn bao trùm pháp giới, không có chỗ nào chẳng phải tâm Phật. Cho nên đức của Phật rộng lớn vô lượng vượt hơn thập địa. Vì thế, kinh Thập Địa ghi: “Bồ-tát Thập Địa có mặt khắp”. Tất cả thế giới ở mười phương như lúa mè tre lau, so sánh công đức của Phật thì hoàn toàn không bì kịp, chính là ở chỗ này. Lại trong Kim cang chỗ có thể hoặc là pháp vô thường sinh diệt, nên chưa đồng với pháp thường trụ bất động của Phật.

Hỏi: Có hoặc, ai có khả năng dứt bỏ ?

Giải thích: Kim cang vô ngại chánh dứt, tâm chủng trí khởi giải thoát chứng trừ.

Hỏi: Kim cang đồng thể với hoặc, làm sao chánh dứt? Nếu chánh dứt thì không nên đồng thể?

Giải thích: Dứt trừ dị tướng vô minh, minh khởi ám diệt, giải sinh hoặc hết, hai món bất tương ứng không được đồng thể, dứt tánh vô minh giải hoặc đồng thể mà được tướng dứt, nghĩa này thế nào?

Dứt có hai thứ:

1. Dùng Kim cang quán sát chỉ có chân không có vọng tưởng, nên khiến cho tự thể không còn lôi kéo pháp sau. Dứt là nghĩa của lôi kéo pháp đến, nên gọi là dứt.

2. Dùng Kim cang duyên chân lực nên khiến đồng loại sau không khởi đến trước. Đoạn là nghĩa của quả báo đáp nhân nên gọi là dứt.

Hỏi: Vì nghĩa nói riêng dứt ám hoặc, cũng là nghĩa dứt Kim cang năng trị?

Giải thích: Có chung riêng. Nếu chia riêng thì chỉ dứt ám hoặc, không có nghĩa trí, thể ám hết nên minh cũng diệt theo. Như đèn hết dầu thì ánh sáng cũng tắt theo, nói chung giải hoặc đều hết. Bởi Kim cang quán ánh sáng chân đại nên dứt vô minh, quán chân vắng lặng không có phân biệt nên dứt được duyên trị, nên trong kinh nói: Không quán là Bồ-đề lìa các duyên, trong đạo Bồ-đề có đủ tất cả nghĩa, tùy theo nghĩa sở quán đều có chỗ lìa, cho nên Kim cang giải hoặc đều dứt.

Hỏi: Giải hoặc đều là vô thường, tự nhiên dứt hết, tại sao nhờ Kim cang quán chân dứt?

Giải thích: Ở đây tuy vô thường mà năng lực diệt liên quan đến

tướng sau, nối tiếp không dứt, nên phải là Kim Cang dứt mối không tướng tục.

Hỏi: Giải hoặc cả hai đều dứt hết, ai làm chủng trí?

Giải thích: Trong tâm Bồ-tát Kim Cang không chỉ vọng trí mà cũng có chân đức, vọng tuy diệt hết mà chân đức vẫn còn, chân đức riêng sáng suốt nên gọi là chủng trí.

Hỏi: Nghĩa Kim Cang bao gồm cả chân nguyện, vì ngay chân vọng cùng dứt phiền não, chỉ có vọng trừ hoặc?

Giải thích có hai nghĩa:

1. Chọn nhân khác quả thì riêng vọng có thể dứt vì duyên trị làm nhân, chân làm quả, do chân đức trong Kim Cang chưa hiển, nên không nói dứt.

2. Y cứ nghĩa nói chung chân vọng cùng dứt, vọng trí duyên chân nên có thể dứt hoặc, chân tướng lần hiển nên có thể dứt chướng.

Nghĩa tâm Kim Cang nói sơ lược như vậy.

4. NGHĨA DỨT KIẾT. Phân biệt có chín môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về tướng.
2. Trị đạo khác nhau.
3. Duyên cảnh chung riêng.
4. Tiệm đốn
5. Giả thật.
6. Nghĩa của phẩm số, thượng hạ nhiều ít.
7. Y theo địa thiền.
8. Phân biệt theo địa vị.
9. Phân biệt theo thức.

1. Giải thích tên gọi: Y cứ môn đầu, trước giải thích tên gọi, sau nói về tướng.

Nói dứt kiết, là phiền não ám hoặc kết tập sinh tử gọi là kết. Lại phiền não trôi buộc chúng sinh, cũng gọi là kiết, giải sinh kiết hết gọi là dứt, tông khác nhau không đồng, nói dứt cũng khác.

Trước theo Luận Tỳ-đàm phân biệt giải thích, ở trong đó trước nói về kiết bị dứt, sau nói rõ trị dứt. Kiết có hai loại:

1. Hiện khởi.
2. Thành tựu được.

Đối duyên hiện hành tham sân si v.v... gọi là khởi hoặc. Hoặc đây khởi rồi dứt vào thời quá khứ, chủng loại sẽ sinh ở vị lai, ở trong đó có

một hoặc phi sắc phi tâm đắc, ở trong tâm được hoặc quá khứ vị lai ấy, kích động người tu hành gọi là thành tựu đắc. Đắc này thường giữ gìn như giây trói vật, cho nên người đời gọi là dây đắc.

Hoặc tướng như vậy.

2. Kế nói về trị đoạn: Trị đạo có bốn:

1. Đạo phương tiện, học quán chưa thành.
2. Đạo vô ngại, quán tâm mới thuần thực.
3. Đạo giải thoát, thuận với thuần thực xưa.
4. Đạo thẳng tắt, phát tu tinh tấn.

Trong bốn pháp, một pháp đầu ngăn phục hiện khởi, ba pháp sau dứt đắc. Đầu tiên đạo vô ngại đoạn, đắc hoặc: Ở đây nói đoạn đồng thời với đắc, sau không để cho sinh, nên gọi là dứt. Chẳng phải kiến hoặc đắc, không chung với đạo, gọi là dứt. Đạo vô ngại ấy cùng với đắc đồng thời hết cho đến quá khứ. Đạo giải thoát khỏi chứng hoặc đắc kia đến chỗ vô vi. Thứ ba là thẳng tắt xa lìa khiến đắc trước rốt ráo không khởi, giữ vô vi trước không để mất đi, hữu lậu vô lậu dứt kiết đều như vậy.

Kế y cứ luận Thành Thật để nói về trị dứt. Ở trong đó trước cũng nói về chỗ dứt kiết, sau nói về trị dứt. Trong Luận Thành Thật, hoặc cũng có hai:

1. Hiện khởi.
2. Thành tựu đắc.

Hiện khởi phiền não đồng như trong Luận Tỳ-đàm; thành tựu đắc khác với Luận Tỳ-đàm. Trong Luận Thành Thật không nói phân biệt có phi sắc phi tâm đắc pháp, mà chỉ tạm nói người thành tựu nhân quả phiền não của quá khứ vị lai gọi là thành tựu cũng gọi là đắc.

Tướng hoặc như vậy.

Kế nói về trị đoạn. Trước tu tám thiền phục hiện khởi, như tu Sơ thiền phục kiết ở cõi Dục, tu đệ Nhị thiền phục kiết Sơ thiền, gồm phục kiết cõi Dục, cho đến tu tập phi tướng địa định, phục vô sở hữu, gồm phục hạ địa. Sau tu quán lý dứt sở đắc, bao gồm phần thô. Trong đó luận kỹ về quán lý có phục có hằng, nghĩa này thế nào?

Thành đạo có ba:

1. Đạo phương tiện: Học quán đế lý mà chưa thấy được.
2. Đạo vô ngại: Quán mà chánh kiến trong kiến có tăng tấn.
3. Đạo giải thoát: Trong kiến đó thuận với xưa.

Trong ba đạo một đạo đầu đồng phục hiện khởi với thiền định trước, hai đạo sau dứt hẳn sắc đắc phiền não, vô ngại chánh đạo, giải thoát chứng trừ, vô ngại thêm sáng, nên có khả năng chánh dứt, giải

thoát thuận xưa, nên chỉ chứng trừ, tướng dứt là thế nào?

Nhân phiến não khởi ở quá khứ chỗ sinh hoặc quả thành tựu đạo đương lai, khởi ở trong đó cách nhân quả khiến quá khứ không thể làm nhân, khiến vị lai không thể làm quả, nên gọi là dứt.

Y theo Luận Thành Thật chính là ngăn hoặc sau, khiến nó không sinh gọi là dứt. Nhưng khi hoặc vị lai không khởi, khiến nghĩa nhân của hoặc quá khứ không thành nghĩa là dứt nhân, chẳng phải cho rằng hiện có nhân quá khứ để dứt. Nếu nói hiện có nhân quá khứ để dứt thì trước quá khứ lại có quá khứ, làm sao quá khứ lại có quá khứ?

Phiến não quá khứ khởi rồi đi là năng lực sau quá khứ sinh đến nay, vì đạo dứt diệt là hai quá khứ, hai quá khứ này Luận Thành Thật đã phá, rõ biết hiện tại không có nhân lực để dứt.

Hỏi: Nếu hiện tại không có nhân lực làm sao dẫn hoặc vị lai sinh được?

Giải thích: Ở quá khứ đã khởi nhân hoặc, đương lúc khởi chiêu cảm rồi sau mới hết. Hoặc vị lai xa do năng lực ấy, cho nên được sinh, chẳng phải có năng lực dẫn sau mới khởi.

Hỏi: Ở quá khứ đã khởi nhân hoặc một đạo có thể dứt, nhiều đạo cùng trị?

Giải thích: Nhiều đạo. Vì sao như vậy? Vì một hoặc quá khứ có thể sinh nhiều quả phẩm hoặc ở vị lai. Trong nhiều quả phẩm có thô tế, Thánh đạo sơ khởi trước dứt nhiều phẩm hoặc ở vị lai, khi dứt thô hoặc, khiến hoặc quá khứ sinh hoặc thô bên nghĩa nhân không thành, nhân thô tuy đoạn nhưng nhân tế vẫn còn, sau khi đạo khởi, mới dứt được kết nên mượn đạo nhiều.

Kế y cứ vào Đại thừa để nói về tướng dứt. Trước cũng nói về hoặc, sau nói về dứt. Hoặc có hai thứ:

1. Bốn trụ.
2. Vô minh.

Các ái và kiến là bốn trụ, si ám không biết là vô minh kia. Trong bốn trụ có thô, có tế:

Thô là đối duyên tác ý hiện sinh.

Tế là cùng với vô minh kia đồng thể nhậm tánh thành tựu.

Trong vô minh có thô, có tế:

Thô là tướng khác của vô minh.

Tế là tự tánh vô minh.

Đối với các pháp duyên mà không rõ, trái lại hiểu rõ gọi là dị tướng. Thể tánh của bảy lực tâm là si ám; lập các pháp duyên, soi chiếu

rõ ràng cũng gọi là ám hoặc, gọi là tánh vô minh. Như người trong mộng tuy có tánh hiểu biết mà tánh vẫn ngủ mê; cũng như tánh lạc thọ là hành khổ, tướng hoặc như vậy.

Kế nói về trị dứt: Dứt trong bốn trụ. Thô khởi đồng như thuyết trong Luận Thành Thật, hoặc vi tế phải dứt thì bốn trụ vô minh hết theo. Trong đó trị dứt như đã nói trong vô minh. Trong tướng khác lạ của vô minh trị dứt có hai:

1. Y cứ Địa Tiên xuất nhập quán tâm để nói về trị đoạn.
2. Y cứ Địa thượng nối tiếp quán tâm để nói về trị đoạn.

Địa Tiên làm sao trước tu thiền định để làm nhân trị, sau tu vô lậu mà thành chánh trị ?

Chánh trị có ba:

1. Đạo phương tiện, tùy theo pháp quán nhưng chưa thấy.
2. Đạo vô ngại, quán rồi mới thấy.
3. Đạo giải thoát, thấy rồi thuận theo xưa.

Ban đầu, đạo phương tiện chế phục vô minh, để không có chướng sau. Bởi vô minh trước thành tại tâm, không thể chế phục khiến nó không sinh, nên chỉ chế phục khiến không có chướng, sau vô ngại chánh dứt, kia vẫn còn sáng thế gian sinh ám diệt, giải thoát chứng trừ. Hàng Địa tiên như vậy.

Địa thượng thế nào? Bạc Sơ địa trở lên vô lậu quán giải nhậm vận nối tiếp, trong mỗi niệm đều dứt chướng, đối với nhậm vận tương tục giải rõ tùy nghĩa phân biệt, trông mong ngay phần nối tiếp ấy trừ vô minh nói là vô ngại, tức vô ngại này so với vô minh đã đoạn trong niệm trước, dính mắc bên ngoài mà sinh, gọi là giải thoát, so với vô minh được diệt ở Niệm sau có khả năng ngăn phục không có chướng về sau, để nó biết rõ nối tiếp được sinh ở sau tức là phương tiện. Tất cả như vậy, dứt dị tướng duyên chiếu vô ngại này, duyên chiếu giải thoát, dứt tánh vô minh dụng sự hiểu biết về tướng duyên quán trước để làm nhân trị. Sau tu chân quán, dùng làm chánh trị.

Trị được chia làm ba:

1. Đạo phương tiện, quán chân không có vọng mà chưa thể thấy.
2. Đạo vô ngại, thấy chân không vọng mà chưa xa vọng.
3. Đạo giải thoát, thấy chân không vọng mà có thể xả vọng.

Trong ba đạo này.

Đạo phương tiện ban đầu dần dần thể giác trống không, gọi là phục dứt.

Thứ hai vô ngại chánh có thể dứt hẳn, do chánh kiến chỉ chân

không vọng tưởng, nên có thể khiến tự thể không còn dẫn pháp sau, pháp sau không khởi pháp trước, nên có thể chánh đạo. Do dứt tự thể tánh vô minh nên trị cũng hết theo, như dầu hết ánh sáng cũng tắt theo.

Thứ ba đạo giải thoát quan hệ chứng trừ bên ngoài, chứng pháp bốn như, thể của nó không vọng, đối với môn này duyên chiếu vô ngại, chứng chân giải thoát. Trị dứt như vậy.

2. Trị đạo khác nhau: Thứ hai nói về trị đạo khác nhau. Trong đó có bốn:

1. Phân biệt theo hữu lậu, vô lậu.
2. Phân biệt kiến đạo, tu đạo.
3. Phân biệt nhân trí.
4. Phân biệt pháp tử.

Lậu, vô lậu: Theo Luận Tỳ-đàm; trị đạo có hai:

1. Đạo hữu lậu, nghĩa là ở đời Bát thiên duyên thượng chán hạ, sáu hạnh dứt kiết.

Thế nào là sáu hạnh dứt kiết? Quán sát khổ, thô, chướng ở địa dưới; quán sát chỉ, diệu, xuất ở địa trên hợp lại thành sáu. Như quán chướng, thô, khổ ở cõi Dục, chán dứt hạ kiết. Quán địa Sơ thiên là chỉ diệu xuất, mong cầu thượng tịnh, do sáu hạnh này dứt kiết ở cõi Dục, cho đến quán sát vô sở hữu xứ là chướng thô khổ, quán địa phi tưởng là chỉ, diệu, xuất, dứt kiết vô sở hữu, một địa Phi tưởng vô thượng có thể theo các trí không dứt. Nhưng sáu hạnh này nhiều chỗ đều nói, nhưng cũng có chỗ nói khác. Trong ba hạnh sau tùy quán một hạnh nào, ở trên cũng vậy, không đủ sáu quán.

2. Đạo vô lậu: Đó gọi là bốn đế mười sáu hạnh quán. Nhờ quán lý này mà dứt các phiền não v.v... Mười sáu hạnh quán là:

Quán khổ có bốn: Nghĩa là khổ, vô thường, không và vô ngã.

Quán tập có bốn: Nhân, tập, hữu, duyên.

Quán diệt có bốn: Diệt, chỉ, diệu, xuất.

Quán đạo có bốn: Đạo, như, tích, thừa.

Nghĩa này trong bốn đế trước có giải thích. Nhưng mười sáu pháp này nhiều chỗ đều nói, nhưng có người nói khác sau mỗi đế, tùy theo quán bất cứ một hạnh nào.

Trong Luận Thành Thật, hữu lậu chỉ hàng phục, không thể dứt hẳn. Nên Luận ấy nói: Trong đạo thế tục không có dứt kiết, trong đạo kiến đế không được gọi là ba quả hạnh. Luận ấy nói: Muốn dứt hẳn phải có pháp vô lậu.

Trong pháp Đại thừa, dứt trừ tính kết phiền não của năm trụ phải là vô lậu. Do mê lý này kiến lý đoạn, nên việc dứt không biết hoặc là hữu lậu hay vô lậu. Học tập năm minh việc dứt không biết là hữu lậu; dứt vô minh địa khiến trong việc ấy không biết không sinh phải là vô lậu. (Môn thứ nhất đã xong).

Kiến tu phân biệt trị đạo: Theo Luận Tỳ-đàm, ba cõi phiền não xếp thành ba phần: Bắt đầu từ cõi Dục đến Vô sở hữu, kiến đế phiền não là phần thứ nhất.

Kiến đế phiền não trong phi tướng địa là phần thứ hai.

Tu hoặc trong ba cõi là phần thứ ba. Trong ba phần này kiến hoặc ở cõi phi tướng kiến hoặc chỉ đến kiến giải thì chỉ tu đạo đoạn dứt, tu hoặc trong ba cõi chỉ đến tu đạo là dứt. Vô sở hữu trở xuống kiến đế phiền não trị dứt bất định. Nếu phàm phu dứt thì dụng tu đạo đoạn, vì tám thiên thế tục thuộc tu đạo, nếu bậc Thánh dứt dụng kiến giải dứt.

Hỏi: Phàm phu đã không có kiến giải, làm sao dứt được hoặc kiến đế?

Giải thích: Phàm phu tuy không có kiến giải, mà dụng tám thiên, gồm lỗi chán cõi dưới không xếp vào kiến tu, cho nên dứt ba không rồi trở lại tu đạo hoặc, lúc bấy giờ kiến hoặc dứt theo.

Hỏi: Phàm phu dứt ba không ở cõi dưới, khi hoặc tu đạo kiến hoặc diệt theo; khi Bậc Thánh dứt kiến hoặc, trong ba cõi thì sao phiền não tu đạo không đi theo, mà phải riêng dùng tu đạo giải để dứt?

Giải thích: Phàm phu dứt hoặc không có phần vì tướng nhàm lìa chung cho nên dứt chung. Thế nào là tướng nhàm lìa chung? Nhìn chung tất cả hữu lậu ở cõi dưới là khổ v.v... Thánh nhân dứt hoặc phải có phần chứng, khi kiến lý, tuy dứt lý mà việc mê nhiễm vẫn còn, nên phải dứt riêng.

Theo Luận Thành Thật, tất cả kiến hoặc chỉ đến kiến đạo thì dứt; tất cả tu hoặc chỉ đến tu đạo thì dứt.

Trong pháp Đại thừa đồng với Thành Thật, không xen lẫn đối trị (môn thứ hai đã xong).

Kế y cứ nhãn trí phân biệt trị đạo, tuệ tâm an pháp gọi là Nhãn; đối với cảnh quyết đoán gọi là Trí.

Theo Luận Tỳ-đàm dứt hoặc nhãn kiến đế là vô ngại, trí là giải thoát; dứt hoặc trí tu đạo là vô ngại, trí là giải thoát. Vì sao hoặc nhãn kiến đế là vô ngại không được gọi là trí ?

Giải thích: Kiến giải an lý gọi là Nhãn, hoặc sở đoạn đặc vẫn chung với tâm. Trong tâm và đặc có nghi, được kèm theo nghi không

quyết, nên không gọi là trí. Vì sao trí kiến hoặc là giải thoát, nghi đặc rồi tâm xả quyết liễu.

Hỏi: Vì sao trí tu hoặc và trí vô ngại là giải thoát?

Đáp: Vì Nghi chỉ chướng kiến không chướng tu đạo, tu đạo trị biên hoàn toàn hằng nghi nên đều gọi là Trí.

Vì sao nghi hoặc chỉ chướng kiến đế, không chướng Tu đạo?

Giải thích: Vì nghi là phiền não mê lý, nên chỉ chướng kiến, vì không mê sự nên không chướng tu đạo.

Hỏi: Nếu nói nghi mê lý nên chỉ chướng kiến thì Bạc Thánh tu đạo cũng quán đế lý, vì sao không chướng?

Giải thích: Bạc Thánh đối với đạo kiến đế thấy lý rõ ràng vì đã xả được đặc. Trong môn tu đạo tuy lại quán lý duyên nhưng chẳng ở đâu không rõ, cho nên không bị nghi kiết làm chướng.

Hỏi: Nếu nói nghi không mê sự, không chướng tu, nhưng hiện thấy người mê sự sinh nghi như ban đêm thấy cái ghế nghi là khúc cây hay là người? vì sao nói không duyên sự sinh?

Giải thích: Nghi này không phải pháp nhiệm nên không thể chướng đạo, cho nên không nói đến.

Hỏi: Bạc Thánh tu đạo tâm biên một bề không nghi, vô ngại giải thoát đều gọi là trí. Nghĩa thì như vậy nhưng phàm phu khởi tám thiên tu đạo cũng dứt nghi đặc, đặc chung với tâm, vì sao vô ngại đặc gọi là trí?

Giải thích: Phàm phu chỗ tu tám thiên tuy dứt nghi đặc, duyên sự dứt kiết nhưng sự thô để biết rõ tâm liễu duyên ấy quyết đoán nên được gọi là Trí.

Hỏi: Duyên các sự tướng nào gọi là quán hạ địa?

Đáp: Duyên tất cả hữu lậu các khổ thô.

Hỏi: Bạc Thánh quán hạ là khổ đặc gọi là duyên lý, phàm cũng duyên khổ, vì sao gọi là Sự?

Giải thích: Bạc Thánh niệm niệm vi tế hành khổ, lý hành khổ chung nên đặc gọi là lý, phàm phu chỉ quán tám việc khổ não sinh, già, bệnh, chết, ái biệt ly v.v... nên gọi là Duyên sự.

Hỏi: Duyên sự làm sao có thể dứt nghi của mê lý kia?

Giải thích: Tuy không quán lý rõ ràng dứt nghi đặc kia, mà quán nghi sau là khổ thô v.v... nên hàng phục dứt trừ. Trong Luận Tỳ-đàm như vậy, trong Luận Thành Thật thì nói tất cả trị đạo gọi chung là Nhẫn, gọi chung là Trí, do pháp tâm an nên gọi chung là nhẫn, quyết đoán không chấp nên gọi chung là trí.

Trong pháp Đại thừa trí nhãn cũng chung, như nói năm nhãn là bao gồm trước đến sau; hai đế trí v.v.. chung ban đầu và sau; tùy theo nghĩa phân đủ chẳng phải không có nghĩa khác. Mới quán gọi là nhãn, cuối cùng thành gọi là Trí. (môn thứ ba đã xong).

Kế y cứ pháp tử phân biệt trí đạo.

Nói pháp trí: cũng gọi là hiện trí, như trong luận nói, ban đầu biết pháp nên gọi là Pháp trí, biết hiện pháp cũng gọi là Hiện trí.

Nói tử trí: Đương lúc biết cũng biết về pháp là biệt pháp trí, từ ban đầu làm nhân nên gọi là tử trí, phải y theo hiện trí so sánh mà biết, hai trí này như trong chương mười trí ở sau có phân biệt đầy đủ.

Trí dứt như thế nào? Trong Luận Tỳ-đàm nói: Kiến đạo trở xuống, học quán chưa thành, nhưng hàng phục chưa dứt hẳn; khổ nhãn trở lên pháp tử quán thành mới dứt hẳn được; kiến hoặc cõi Dục pháp nhãn chẳng ngại pháp trí giải thoát, vì sao không dùng tử nhãn làm trí? Vì cảnh giới riêng. Lại tử nhãn y pháp trí sinh khi pháp trí sinh thì kiến hoặc cõi Dục đã dứt mất, nên không đến tử nhãn; kiến hoặc cõi trên tử nhãn chẳng ngại tử trí giải thoát. Vì sao không dùng pháp nhãn làm trí, cảnh giới khác nhau tuy ở cõi trên thấy được đế ở cõi dưới nhưng vẫn còn mê cho nên không trí, pháp trí tu hoặc ở cõi Dục chẳng ngại, pháp trí giải thoát,

Vì sao không dùng tử trí làm trí?

Vì khi tử trí sinh cõi Dục tu hoặc đã dứt mất, pháp trí diệt đạo tu hoặc cõi trên và bốn tử trí dùng làm vô ngại, cũng tức là dùng trí này làm giải thoát.

Hỏi: Vì sao không dùng pháp trí khổ tập làm đối trị? mà riêng dùng hai món pháp trí diệt đạo?

Đáp: Nghĩa này như trong phần tâm Kim cang trước có giải thích đầy đủ ở cõi Dục, diệt đế vi tế ở cảnh trên quán tế xả thô, nên có thể trị, khổ tập cõi Dục thô ở cảnh trên dù cho quán cảnh cũng không dứt hoặc ở trên.

Hỏi: Nếu nói diệt đạo cõi Dục tế ở thượng cảnh, trị tu hoặc trên, vì sao không trị kiến hoặc ở thượng giới?

Giải thích: Tu hoặc duyên sự mà sinh, quán tế chán thô lại có thể xả, nên quán hai đế diệt, đạo cõi Dục để trừ tu hoặc cõi trên, kiến hoặc cõi trên là mê đế lý, phải thấy đế ấy mới xả được, cho nên không thể trừ kiến hoặc ở trên. Trong Luận Tỳ-đàm nói như vậy.

Trong Luận Thành Thật, nếu nói về tử trí cũng có khả năng phục hoặc. Nếu nói dứt hẳn thì chỉ có hiện trí của Bạc Thánh, chỉ có hiện trí

ấy mới thấy lý rõ ràng.

Trong pháp Đại thừa dứt hoặc mê lý hiện trí sẽ dứt, tỷ trí sẽ hàng phục, dứt hoặc mê sự hiện tỷ đều dứt. Trị đạo như vậy.

3. Duyên cảnh chung riêng: Thứ ba nói duyên cảnh chung riêng. Cảnh là bốn đế. Trong Luận Tỳ-đàm nói quán đế có hai:

1. Chung.
2. Riêng.

Chung: Trong niệm xứ quán chung bốn đế là không, vô ngã, gọi đó là chung. Noãn Đảnh trở lên quán riêng bốn đế, gọi là riêng. Trong quán chung chỉ hàng phục chứ không dứt, vì thấy không rõ; ở trong riêng mới tập phục mà chưa dứt, khổ nhẫn trở lên quán thành năng dứt.

Trong Luận Thành Thật cũng có chung riêng: Trong nhẫn, Noãn Đảnh riêng mà không chung; trên Thế đệ nhất chung mà không riêng. Pháp Thế Đệ nhất quán chung bốn đế gọi là dụng hư giả; vô tướng trở lên quán chung về đế không. Ở trong đó, nếu đối với tám thiên thể tục thì chung riêng đều dứt từ noãn v.v... trở đi lần dứt phiền não kiến diệt mới hết, nghĩa là đối với vô tướng thấy đã diệt. Nếu y cứ lý quán thì tùy nghĩa phân riêng quán chỉ phục, quán chung trong pháp thế đệ nhất trong quán chung chưa thành thì chỉ phục, chưa dứt hẳn, vô tướng trở lên quán chung thành tựu mới dứt hẳn được.

Hỏi: Vì sao trong Luận Tỳ-đàm hàng phục chung mà dứt riêng, còn trong Luận Thành Thật thì hàng phục riêng mà dứt trừ chung?

Giải thích: Vì hai tông lập lối khác nhau, trong Luận Tỳ-đàm si ám làm gốc lỗi, nên trong kinh nói: Xưa ta cùng ông không thấy bốn đế, cho nên đã lâu lưu lạc trong biển khổ sinh tử. Bởi do ám hoặc là gốc loạn, quán chung chưa rõ, chỉ có thể hàng phục hoặc, quán riêng rõ ràng, nên có thể dứt hẳn. Trong Luận Thành Thật chấp làm gốc lỗi, khi quán riêng tướng chấp chưa dứt, nên chỉ hàng phục hoặc, quán chung dứt tướng, nên có thể dứt hẳn.

Trong pháp Đại thừa, cũng có chung riêng, nhập pháp bình đẳng quán chung đế không tùy theo có sai biệt, quán riêng đế có chung riêng, hai quán đều dứt phiền não, lỗi chấp có si ám mê không, quán chung thì trừ hết, lỗi chấp không mê sự không biết, nên quán riêng dứt trừ.

Chung riêng như vậy.

4. Tiệm đốn: Trong môn thứ tư phân biệt tiệm đốn, trong Luận Tỳ-đàm, dứt hoặc kiến đế, Thánh đế là tiệm, phẩm số là đốn, bốn đế

hoặc sau thứ lớp trừ gọi là Tiệm. Mỗi đế hoặc của chín phẩm hạ vừa trừ thì đốn dứt, gọi đó là Đốn. Bởi tâm mê kiến hoặc dễ dứt, cho nên một phen trị sẽ phá được chín phẩm, nên luận nói đây là “Phương tiện chẻ đá”. Dứt hoặc tu đạo mong ở đế lý, chẳng phải tiệm chẳng phải đốn, đối với hoặc phẩm số được gọi là Tiệm, tùy duyên một đế, tức là năng dứt, không đủ quán bốn, cho nên không thể nói là đốn tiệm. Ban đầu từ cõi Dục cho đến Phi tưởng trong mỗi địa, chín phẩm phiền não, dứt riêng từng phẩm nên gọi là Tiệm. Bởi do tu hoặc nhiễm sự mà sinh trôi buộc khó xả, vì thế tiệm trừ, cho nên trong Luận nói dứt tu hoặc như dứt nhánh rễ.

Trong Luận Thành Thật, dứt hoặc thấy đế thì vọng đế là đốn, phẩm số là tiệm, quán chung bốn đế dứt hoặc mê đế, nên gọi là đốn. Tùy theo phẩm số thô tế kia dứt riêng, nên gọi là tiệm. Dứt hoặc tu đạo, quán chung đế không, cũng có thể dứt trừ, đây là đốn. Quán riêng cũng dứt là chẳng phải tiệm chẳng phải đốn. Duyên một đế nên mong phẩm số của hoặc chỉ có tiệm không đốn.

Trong pháp Đại thừa dứt hoặc mê lý, mong đế là đốn, phẩm số là tiệm, quán chung pháp không dứt mê hoặc kia, cho nên ở đế gọi là đốn, thô tế tiệm trừ, nên đối với phẩm số gọi là tiệm. Dứt hoặc mê sự đối với cảnh là tiệm, phẩm số cũng tiệm; tiệm học các pháp thứ lớp dứt trừ, cho nên đối với cảnh gọi là tiệm; thô tế tiệm dứt, nên đối với phẩm số cũng gọi là Tiệm.

Đốn tiệm như vậy.

5. Giả thật: Môn thứ năm nói về dứt giả thật; trong Luận Tỳ-đàm thật pháp có dứt, không nói về pháp giả. Thánh đạo niệm niệm đoạn dứt được kiết, nên trong thật có dứt. Trong tông ấy không phân biệt pháp giả, nên không dứt pháp giả, vì thật dứt nên tám nhãn của kiến đạo, mỗi nhãn riêng một niệm dứt hoặc kiến đế. Trong tu đạo, chín đạo vô ngại, đều riêng một niệm dứt hoặc tu đạo.

Nếu theo Luận Thành Thật thì trong pháp gia có dứt, trong pháp thật không dứt, nên trong phẩm Giả danh Luận Thành Thật nói: Các việc dứt, đặc đều là giả danh. Bởi do một niệm thấy lý không rõ nên thật không dứt, nối nhau mới rõ nên giả có dứt.

Trong pháp Đại thừa khi tự thì mới tu nối tiếp thì đoạn dứt được, vì một niệm thấy lý không rõ đến lúc thành một niệm dứt được nối nhau mới hết. Vì niệm niệm kia thấy lý rõ nên một niệm năng dứt.

Trong địa thứ bảy của Địa Kinh nói: Bồ-tát niệm niệm đầy đủ tất

cả pháp trợ Bồ-đề. Pháp đã đủ đều có thể trị chướng, cho nên một niệm có năng lực dứt được do chướng khó nối tiếp mới hết. Trong Địa Luận chép: Không chỉ ban đầu dứt cũng chẳng phải giữa và sau, trước chặng giữa sau đều phải giữ gìn mới có thể dứt kiết, giả thật như vậy.

6. Nghĩa của phẩm số, thượng hạ nhiều ít: Thứ sáu nói về nghĩa của phẩm số trên dưới nhiều.

Trước nói nhiều ít: Trong Luận Tỳ-đàm dứt hoặc kiến có tám món vô ngại, nghĩa là bốn pháp nhãn và bốn tử nhãn, đều là một niệm khác, nếu chung thì giải thoát có mười sáu tâm, dứt hoặc tu đạo có tám mươi một phẩm vô ngại, phẩm khác có một niệm, dứt hoặc cõi Dục có chín món vô ngại, cho đến Phi tưởng đều có chín phẩm, nên có tám mươi một phẩm vô ngại. Nếu chung giải thoát lại có một trăm sáu mươi hai tâm. Kiến tu hợp lại có một trăm bảy mươi tám phẩm.

Trong Luận Thành Thật dứt hoặc kiến đế có một phẩm tướng chung, tướng riêng thì có vô lượng, chẳng những tám nhãn tám giải thoát v.v... mà dứt hoặc tu đạo, phần thô của tướng chung trong mỗi địa có chín món vô ngại, chín món đạo giải thoát, phần tế thì có vô lượng. Vì thế trong Luận Thành Thật phẩm Quá Khứ chép: Dùng tâm vô lượng dứt các phiền não, chẳng phải tám, chẳng phải chín.

Nói chẳng phải tám là khác nhau với Luận Tỳ-đàm, chỉ dùng tâm Nhãn dứt hoặc kiến đế. Nói chẳng phải chín, khác nhau với Luận Tỳ-đàm trong mỗi địa dùng chín món vô ngại dứt hoặc tu đạo.

Trong pháp Đại thừa cũng dùng vô lượng tâm dứt các phiền não, không chỉ có tám, chín mà bắt đầu từ chủng tánh cuối cùng đến tâm Kim cang, trong mỗi niệm bậc Thánh đều dứt kiết, phẩm số như vậy.

Kế nói về trên dưới: Hoặc rất nhiều phải chia làm ba phẩm, là hạ trung thượng, nghĩa giải thích không nhất định; y cứ lỗi để phân biệt thì hoặc thô thuộc phẩm thượng, do lỗi nặng thì hoặc tế thuộc phẩm hạ; do vì lỗi nhẹ, trong hai món đầy đủ thuộc phẩm trung. Y cứ năng lực để phân, hoặc thô thì lực kém thô phù dễ thay đổi gọi là hạ, hoặc tế thì lực mạnh, khó chế dứt, gọi là Thượng. Nên trong kinh Thắng-man nói: năng lực của vô minh trụ địa là tối thượng, phẩm trung thì đồng như trước đã giải thích cũng có ba là hạ, trung, thượng. Thô giải gọi là hạ, tế giải gọi là thượng. Trong phân giữa đầy đủ hai pháp gọi là Trung. Dùng giải đối hoặc thượng hạ không nhất định, đối với hoặc của ba phẩm môn đầu được gọi là giải bậc hạ, đối trị hoặc bậc thượng, giải bậc trung đối trị hoặc bậc trung, giải bậc thượng đối trị hoặc bậc hạ. Một nghĩa này

như trong Địa Trì nói, nên văn ấy nói: Bồ-tát Giải hạnh khi nhận bậc hạ các lỗi nổi tiếp, trung nhân lúc trung, thượng nhân lúc hạ. Nếu đối với ba phẩm hoặc môn sau, được gọi hạ giải, lại trị hạ hoặc. Trung phẩm trị trung, thượng giải trị thượng, thắng giải của chư Phật có năng lực đối trị hoặc của vô minh, phẩm số như vậy.

7. Y theo địa thiên: Môn thứ bảy y thiên phân biệt. Trong Luận Tỳ-đàm y sáu địa thiên để dứt hoặc kiến đế, vị lai, chặng giữa và bốn thiên căn bản là sáu địa, người tu theo thứ lớp nương thiên vị lai, người tu siêu vượt thì tùy ý nương bất cứ địa nào trong sáu địa thiên.

Hỏi: Vì sao chỉ sáu địa thiên có năng lực dứt kiến hoặc mà chẳng phải tứ Vô sắc?

Giải thích: Sáu tâm trước phần thô mạnh, có thể duyên của địa dưới pháp hữu lậu là quán về khổ tập, và duyên pháp trị ấy là quán diệt đạo, nên dứt kiến hoặc. Tâm Vô sắc vi tế không thể duyên pháp hữu lậu bậc hạ là quán khổ tập, cũng không duyên đối trị diệt đạo là diệt đạo quán, cho nên không thể dứt hoặc kiến đế, dứt hoặc tu đạo, tạo tác không nhất định. Nếu do các trí hữu lậu v.v... dứt kiết, dùng đạo trị của tám thiên phương tiện dứt hạ kiết, không dứt kiết tự địa và thượng địa.

Hỏi: Vì sao không dứt tự địa?

Đáp: Hữu lậu lực kém không thể dứt trừ ràng buộc tự địa như người bị trói không thể tự mở.

Vì sao không dứt kiết thượng địa?

Hữu lậu ở thượng địa chỉ sinh ưa thích, không thể chán lìa.

Vì sao không nói vị lai? Vị lai tức là Sơ thiên phương tiện.

Vì sao không nói Trung gian?

Là quyến thuộc của Sơ thiên không thể dứt kiết sử của địa Sơ thiên, vì thế không nói. Nếu dùng Thánh đạo vô lậu dứt kiết, phải nương địa thiên thứ sáu và ba món Vô sắc, trừ cõi Dục và phi tưởng địa, vì đại vương vô lậu không ở nơi đó. Y cứ chỗ nương trong địa thiên thứ chín nương thiên vị lai để phát vô lậu, dứt tất cả kiết; nương thiên của tám địa còn lại phát vô lậu, chỉ dứt kiết tự địa và địa trên, không dứt kết ở địa dưới. Vì sao? Vì năng lực vô lậu lớn nên dứt tự địa, có thể nhàm lỗi trên nên dứt địa trên. Vô lậu phải nương tịnh thiên mà sinh, khi tịnh thiên khởi thì hạ kiết đã dứt, cho nên vô lậu không dứt hạ kết. Vì nghĩa này nên nương thiên vị lai phát ra vô lậu, dứt trừ tất cả phiền não trong ba cõi, y địa Sơ thiên phát vô lậu, dứt trừ Sơ thiên cho đến kiết phi tưởng, không dứt cõi Dục, cho đến nương định Vô sở hữu để phát vô lậu

có năng lực dứt kiết tự địa và phi tướng không dứt địa dưới.

Trong Luận Thành Thật, dứt hai vòng hoặc đều nương bốn thiên và ba cõi Vô sắc đồng thời nương ánh sáng Tam-muội cõi Dục.

Hỏi: Làm sao biết được nương bốn thiên và ba cõi Vô sắc?

Đáp: Trong Luận Thành Thật nói là bảy pháp nương định.

Hỏi: Làm sao biết được nương ánh sáng?

Đáp: Trong Luận Thành Thật nói là bảy chỗ nương ở, lại có ánh sáng Tam-muội cõi Dục làm chỗ nương.

Hỏi: Vì sao, trong Luận Tỳ-đàm không nói nương ánh sáng?

Đáp: Trong Luận Tỳ-đàm nói trong cõi Dục không có định này.

Lại hỏi: Trong Luận Thành Thật vì sao không nương thiên trung gian và thiên vị lai?

Giải thích: Trong Luận Thành Thật đều không nói là địa Sơ thiên có thiên vị lai riêng, cho nên không nương. Nhưng trong luận ấy cũng nói Phạm Vương có thể đến thiên trung gian, nên lẽ ra tướng thuộc về Sơ thiên, nên không nói riêng.

Hỏi: Vì sao không nương phi tướng?

Đáp: Vì tâm Phi tướng yếu nên không phát vô lậu, dứt phiền não được.

Hỏi: Trong Luận Thành Thật nói: Sau tâm vô lậu Phi tướng nhập định diệt tận, vì sao nói không phát vô lậu?

Giải thích: Có lý do, vì trước nương địa dưới phát quán vô lậu, quán khổ, vô thường, v.v... ở Phi tướng địa dứt hoặc phi tướng. Sau đó, dùng tâm phi tướng định duyên đến quán khổ, vô thường, v.v... gọi là Vô lậu chứ thật không có dứt kiết Vô lậu trong có hiện quán.

Trong pháp Đại thừa dứt hai vòng hoặc, phần nhiều nương bốn thiên, vì thiên thứ tư có công sức mạnh nên khi Đức Như Lai thành đạo nương Thiên thứ tư, thật ra nói chung nương định cõi Dục, cho đến định phi tướng đều có thể dứt kiết.

Hỏi: Dục giới địa loạn không định, vì sao nói nương định cõi Dục?

Giải thích: Trong Đại thừa Cõi Dục có định, nên Ngài Long Thọ nói: Có định cõi Dục mà Phật thường nương định này đâu có khác với ánh sáng cõi Dục lẽ ra ánh sáng là tướng định ấy, Thanh văn được tạm gọi là ánh sáng.

Lại hỏi: Phi tướng không phát vô lậu, vì sao nói cho đến Phi tướng?

Giải thích: Thanh văn nương định Phi tướng không phát vô lậu,

hàng Bồ-tát phát được, nên Ngài Long Thọ nói: vì sao định Phi tướng xứ của Bồ-tát tương ứng với thật tướng. Đây là định Phi tướng xứ của Bồ-tát, vì thật tướng chung nên gọi là Vô lậu, thật tướng chung nên có năng lực dứt phiền.

Nương thiền như vậy.

8. Phân biệt theo địa vị: Trong môn thứ tám phân biệt theo giai vị.

Trong Luận Tỳ-đàm: Tất cả phiền não xếp thành bốn phần:

1. Ở Phi tướng kiến hoặc.
2. Ở cõi Phi tướng tu hoặc.
3. Hoặc của kiến đế bậc hạ ở Vô sở hữu.
4. Hoặc của tu đạo bậc hạ ở cõi Vô sở hữu.

Trong phần đầu chỉ có đạo kiến đế dứt.

Thứ hai chỉ dứt tâm Kim cang cõi Na-hàm.

Phần thứ ba là kiến đạo dứt hoặc trong phàm phu và bậc Thánh

Phần thứ tư hoặc là phàm phu và kiến đạo bậc trung của bậc Thánh Tư-đà-hàm trở đi.

Trong Luận Thành Thật nói dứt hoặc kiến đế giai vị chia không nhất định. Nếu nói về vô tướng không tuệ sở dứt phải ở kiến đạo. Nếu không lia tướng kiến không sở dứt Noãn, Đảnh, v.v... trở lên đều dứt kiến hoặc. Luận ấy nói: Từ Noãn, Đảnh, v.v... trở xuống mới lần lần dứt hết phiền não kiến. Nếu tu tập quán tướng chung giải trừ văn, tư tuệ trở lên đều dứt kiến hoặc, nên Luận ấy nói: Nhân duyên học rộng, nhân duyên tư duy diệt Tâm giả danh. Noãn, Đảnh, v.v... kiến diệt là diệt tâm thật pháp. Trong nhân hòa hợp thủ định lập tên tướng gọi là Tâm giả danh; trong pháp hòa hợp, chấp lập tên định tướng gọi là Tâm pháp thật. Hai pháp này có phân biệt rộng trong phần giả danh ở trước.

Hỏi: Văn, v.v... chẳng phải kiến đế giải, làm sao dứt được hoặc kiến đế?

Đáp: Pháp ấy là phương tiện kiến đạo, cho nên phiền não sở đoạn gọi chung là kiến hoặc, phiền não tu đạo Tư-đà-hàm trở lên dứt trừ theo thứ lớp. Trong pháp Đại thừa nói phiền não kiến đế dứt không nhất định. Nếu nói về chân kiến giải thoát chứng dứt phải ở Sơ địa, nên trong Địa Luận nói: Các chấp ràng buộc trước khi ở Sơ địa thì dứt kiến đạo. Nếu nói về duyên kiến vô ngại đã trừ hết giải hạnh tâm cũng có thể dứt.

Theo Địa Trì, trước khi trụ giải hạnh, đã dứt các kiến chấp ràng

buộc. Nếu nói chung từ Thập Tín trở lên đều dứt kiến hoặc, vì đó là phương tiện kiến đạo.

Phiền não mà tu đạo dứt không nhất định, đại vị do phần Nhị địa trở lên dần dần dứt trừ. Hoặc nói chung trong Sơ địa mãn tâm trở lên cũng đều có thể dứt, nên theo Luận Địa Trì mãn tâm Sơ địa gọi là tu tuệ hạnh. Giai vị phân chia như vậy.

9. Phân biệt theo thức. Thứ chín xét tâm thức có ba:

1. Sự thức, nghĩa là sáu thức tâm.
2. Vọng thức, nghĩa là bảy thức tâm.
3. Chân thức.

Ba thức này được giải thích đầy đủ ở trong chương tám thức.

Trị dứt thế nào? Trong sự thức cách bật nhân quả gọi là dứt, tâm thể bất diệt. Trong vọng thức ban đầu thì giải sinh ám diệt gọi là dứt, cuối cùng thì vọng tâm diệt hết gọi là dứt. Do hết vọng tâm vốn không có pháp, trong chân thức có chứa vọng tâm gọi là dứt, chẳng diệt tâm thể. Bởi chân tâm dứt vọng thành kiết, đến cuối cùng thì thật không có chỗ trừ, nên tâm không diệt. Trong sự thức dứt như dao cắt dây, cách bật mà thôi, trong vọng thức dứt như lửa đốt cháy dây thể, chung đều cùng tột. Trong chân thức dứt như cởi dây trói, càng không có chỗ trừ Nghĩa dứt trừ kết như thế.

5. NGHĨA CỦA ĐỊNH DIỆT TẬN. Có chín môn:

1. Giải thích tên gọi, nói về thể.
2. Tướng xuất nhập.
3. Thời tiết phần chứng.
4. Phân biệt theo giới.
5. Phân biệt theo địa.
6. Phân biệt hữu lậu, vô lậu.
7. Phân biệt theo nhân.
8. Đối môn giải thoát thứ tám phân biệt sự khác, giống.
9. Giải thích văn.

1- Giải thích tên gọi, nói về thể: Trước giải thích tên gọi, sau nói về thể tánh. Tên có bốn loại:

1. Định vô tâm.
2. Định dứt thọ.
3. Định diệt thọ tướng.

4. Định diệt tận.

Giải thích chung: Trong đó phân biệt chẳng phải không khác nhau.

- Định vô tâm: Riêng đối với tâm vương để trình bày tên gọi, tâm thức diệt hết gọi là vô tâm; là chỗ có tâm phân biệt tán động gọi là định vô tâm.

- Định dứt thọ: Theo Luận Địa Trì gọi là đoạn thọ lạc, đây là đối với tâm sở thọ để gọi tên. Năm thọ đều vọng gọi là đoạn thọ. Là thọ tán động gọi định đoạn thọ, bởi do các khổ đều ở trong thọ nên dứt thọ này gọi là dứt thọ lạc. Vì vậy, trong bộ Địa Trì nói: Hễ chỗ nào có thọ thì chỗ đó là chân thật khổ. Trụ định thọ diệt gọi là đoạn lạc thọ.

- Diệt thọ tướng: Riêng đối hai ấm thọ tướng để gọi tên. Tướng dứt thọ mất gọi là diệt thọ tướng.

- Định diệt tận đối chung tất cả pháp tâm, tâm sở để gọi tên. Tâm và tâm sở đều mất gọi là diệt tận. Còn tâm duyên trong ba cõi đều hết, cũng gọi là diệt tận, như trong Sơ thiền mặc dù dục diệt nhưng giác quán ác vẫn còn, cho đến Phi tướng tuy diệt lỗi bậc hạ nhưng tâm tự địa vẫn còn. Do nghĩa này nên không gọi là diệt tận. Đến định này tất cả thứ này đều mất gọi là Diệt tận. Định như trước giải thích.

Danh tự như thế còn Thể tánh như thế nào? Theo các Luận khác nhau đều nói khác nhau.

Như Phật-đà-đề-bà nói Tâm pháp làm thể, vì sao người đó nói như vậy? Người diệt tận định vẫn gọi là chúng sinh, nếu hoàn toàn vô tâm thì không gọi là chúng sinh, là chúng sinh nên biết rõ có tâm, thể tuy là tâm bất dứt là tướng thô nên nói diệt tận.

Theo Luận Tỳ-đàm nói chẳng phải pháp sắc tâm là thể của Diệt định, nghĩa này thế nào?

Đáp: Luận kia giảng nói dứt bỏ tâm lự đắc một pháp phi sắc phi tâm, ở trong thân phải thêm vào tâm xứ vì vậy nói phi sắc phi tâm là thể.

Hỏi: Trong đó diệt bỏ tâm lự, tâm có diệt được chăng?

Giải thích: Không diệt, vì sao không diệt, vì năng diệt sở diệt đồng địa pháp. Như thiện cõi Dục tuy diệt được dục ác nhưng không diệt được tâm kia, ở đây cũng như vậy.

Hỏi: Nếu năng diệt sở diệt này đồng pháp địa nên không diệt được, lúc dứt gốc lành do thiện cõi Dục dứt ác cõi Dục, làm sao dứt được?

Giải thích: Lúc xiển-đề dứt gốc lành dùng đầy đủ phương tiện

vô ngại giải thoát để dứt gốc thiện trong ba đường, rất trái với thiện nên thông dứt được kia, diệt định tuy dùng phương tiện diệt tâm vì vậy không xả được.

Luận Tỳ-đàm nói như thế.

Luận Thành Thật nói, chỗ tâm thức hết thường diệt vô vi là diệt thể của định.

Hỏi: Nếu nói chỗ tâm thức tận là diệt thể của định, thì trong diệt định không còn có tâm thức, lẽ ra chẳng phải chúng sinh, còn nếu không có tâm làm sao phân biệt được cỏ cây?

Luận Thành thật giải thích: Vì tâm được tồn tại cho nên vẫn gọi là có tâm. Vì có tâm nên cũng gọi là Chúng sinh, chẳng đồng cỏ cây, làm sao tâm được nhập diệt định?

Đáp: Tâm thành tựu trong đời quá khứ vị lai gọi là Tâm đắc, không giống như Luận Tỳ-đàm lập riêng phi sắc phi tâm đắc.

Trong pháp Đại thừa tìm tên lấy nghĩa, chỗ tận cùng của tâm thức là thể của diệt định, vì trong thật luận đầy đủ diệt tận định vừa được có tâm vừa được vô tâm.

Vô tâm: Diệt định của Thanh văn không có tâm sáu thức; diệt định của Bồ-tát hoàn toàn không có sáu thức, phân chia có vọng thức, diệt định của chư Phật hoàn toàn không có thức thứ sáu, thức bảy.

Nói có tâm: Trong diệt định của Thanh văn, Bồ-tát, vẫn có bốn thức. Chân vọng hòa hợp làm bốn thức. Trong diệt định của Phật vẫn có chân tâm.

Nếu có tâm thức thì vì sao diệt tận?

Đáp: Vì diệt tâm thô.

Thể tánh như vậy.

2. Tướng xuất nhập: Nói về tướng xuất nhập định diệt tận.

Trước tiên y cứ vào Luận Tỳ-đàm nói xuất nhập lúc nhập như thế nào? Theo luận đầu tiên đắc tám thiền cùng tốt khiến thuần thực, kế ở tám thiền sáu chủng điều luyện tâm. Do đó kinh chép: Muốn nhập diệt định trước phải điều phục tâm. Sao gọi là sáu chủng ?

(1) Thuận nhập: Nghĩa là từ Sơ thiền nhập theo thứ lớp lên đến Phi tưởng.

(2) Nhập ngược: Từ Phi tưởng nhập theo thứ lớp trở xuống, dần dần đến Sơ thiền rồi xuất thiền.

(3) Nhập thuận nghịch: Từ Sơ thiền nhập đến Nhị thiền, lại nhập từ Sơ thiền thứ lớp lên đến Tam thiền, lại nhập Nhị thiền thứ lớp lên

đến Tứ thiền, như vậy lại nhập rồi lại lên cho đến Phi tưởng.

(4) Thuận siêu: Từ Sơ thiền nhập vượt qua Nhị thiền nhập Tam thiền, vượt qua Tứ thiền nhập vào Không xứ, như vậy vượt lên cho đến Phi tưởng.

Hỏi: Tại sao chỉ vượt Nhất địa?

Đáp: Vì Thanh văn không vượt quá một thiền.

(5) Nghịch siêu: Từ Phi tưởng định vượt qua Vô sở hữu định, nhập thức xứ siêu vượt qua Không xứ, nhập đệ Tứ thiền, vượt đệ Tam thiền, nhập Nhị thiền, vượt Sơ thiền khởi tâm cõi Dục.

(6) Nghịch thuận siêu vượt: Từ Sơ thiền địa nhập siêu Tam thiền, lại nhập Nhị thiền nhập siêu Tứ thiền, lại nhập Tam thiền siêu nhập Không xứ. Như vậy lại nhập rồi lên cho đến Phi tưởng. Nhưng sáu cách này đều y cứ vào định căn bản hữu lậu chuyển thứ lớp nhập vào lẫn nhau, không nhập vô lậu, không do phương tiện.

Hỏi: Trên nhập đến Phi tưởng địa liền được xuất định nhập tán tâm chăng?

Giải thích: Không được.

Hỏi: Tại sao không được?

Đáp: Nếu từ trên ấy xuất khởi thì tâm tán loạn cõi Dục liền vượt lên địa thứ tám, thiền định của Thanh văn không như nghĩa này. Như người sau khi tâm cực thượng thiện, không khởi trọng ác, tâm ấy cũng như vậy.

Hỏi: Nếu nói đến định Phi tưởng không đặc, tức xuất khởi tán tâm thì trong sáu định trước, định thứ ba và thứ sáu đến Phi tưởng định làm sao xuất được?

Giải thích: Định ấy lại thứ lớp trở xuống nhập đến Sơ thiền hoặc đến Nhị thiền, sau đó xuất định khởi tâm cõi Dục.

Hỏi: Nếu như thế thì có tám thứ điều phục tâm đâu được nói là sáu?

Đáp: Định ấy nghịch nhập đồng môn thứ hai, nghịch thù theo thứ lớp nên hợp lại nói sáu. Sáu cách điều tâm như vậy đã xong. Kế khởi muốn trong mong tác ý diệt tâm, lại muốn trông mong kỳ hẹn thời gian đó phải xuất, nghĩ rồi mới nhập diệt định. Trước tiên, nhập định căn bản Sơ thiền, diệt tâm cõi Dục; kế nhập Nhị thiền, diệt tâm Sơ thiền, cho đến chuyển nhập Phi tưởng định diệt tâm vô sở hữu. Tâm phi tưởng sau dùng tâm pháp, tâm sở kỳ hẹn thời gian trước bỗng nhiên tự diệt.

Hỏi: Có người suốt đời thường nhập diệt định, thì vị ấy phải tu từng pháp trong sáu loại nhập định điều phục tâm, hay phải một lúc

điều phục có thể nhiều lần nhập định?

Đáp: Luận ấy nói: Như Lai một khi điều phục rồi thì sau có thể nhập nhiều định, Thanh văn phải tùy điều phục riêng.

Hỏi: Lúc nhập thì như vậy còn khi xuất thế nào?

Đáp: Trong diệt định tùy thời nhiều ít, khi đến gốc trông mong muốn xuất, dùng pháp tâm, tâm sở của sức bốn yếu kỳ muốn xuất bỗng nhiên tự sinh trong Luận Tỳ-đàm nói như vậy.

Kế y cứ Luận Thành Thật để nói về xuất nhập.

Trong Luận Thành Thật thì đến nhập diệt định có hai thứ lớp, một là theo thứ lớp trước tiên đắc tám thiền, hai là tu Thánh đạo dứt cõi Dục, phiền não tu đạo, trên đến kiết hoặc tận, bất tận Phi tưởng Phi tưởng địa. Dứt hoặc này rồi kế khởi yếu kỳ tác ý diệt tâm và khởi tâm trông mong thời hạn phải xuất, sinh tâm mong muốn này rồi sau đó mới diệt tâm. Trước nhập căn bản định Sơ thiền diệt tâm cõi Dục, cho đến chuyển nhập Phi tưởng định diệt tâm vô sở hữu xứ. Tâm phi tưởng sau dùng năng lực bốn nguyện thì tất cả tâm tưởng bỗng nhiên tự diệt.

Hỏi: Luận Thành Thật đắc tám thiền rồi riêng tu vô lậu, dứt hoặc tu đạo sau đó diệt tâm. Tại sao trong Luận Tỳ-đàm không nói tâm như vậy?

Giải thích: Theo Luận Tỳ-đàm Thiền định

Dứt kiết sử, khi đắc tám thiền vô sở hữu xứ bậc hạ thì phiền não đã hết, không cần tu vô lậu để dứt kiết, sau đó diệt tâm. Dù cho tu vô lậu cũng chỉ dứt phiền não một địa bi tưởng nên khác Luận Thành Thật. Đây là một loại thứ lớp của Luận Thành Thật.

Thứ lớp thứ hai ở trước y vào điển quang tu tập Thánh đạo dứt phiền não tu đạo cõi Dục cho đến Phi tưởng, kế tu tám thiền đắc tám thiền, đã khởi tác ý mong diệt tâm, và khởi hy vọng kỳ hạn phải xuất, sau đó diệt tâm, từ Sơ thiền nhập đến diệt định.

Hỏi: Luận Tỳ-đàm cũng trước tu dứt hoặc, sau đắc thiền như vậy chẳng?

Giải thích: Không giống Luận Tỳ-đàm, y thiền vị lai phát quán vô lậu. Lúc đoạn trừ hoặc tu đạo trong ba cõi liền đắc tám thiền vì đồng tu trị, tuy đắc tám thiền nhưng không được hiện tiền, phải khởi phương tiện tu mới hiện tiền.

Hỏi: Vừa rồi nói: Theo trong Luận Tỳ-đàm muốn nhập diệt định trước phải thực hành sáu môn nhập định điều phục tâm, trong Luận Thành Thật cũng như vậy chẳng?

Giải thích: Chẳng cần, chỉ đắc tám thiền thì sẽ diệt tâm, tại sao

như vậy? Vì Luận ấy nói đặc thiền này rồi dùng riêng vô lậu dứt các phiền não, vì vậy vô lậu điều tâm nên không giả lập.

Trong phần sáu món Tam-muội của luận Thành Thật nói: Đặc tám thiền rồi liền có thể diệt tâm, không nhờ sáu món.

Hỏi: Khi muốn nhập định diệt tận thì khởi ý diệt hay không khởi ý diệt?

Theo Luận Thành Thật giải thích có hai cách.

Thứ nhất, tác ý diệt tâm thì tâm mới diệt, nếu không tác ý lại duyên pháp khác thì không gọi là Diệt tâm. Bởi do người tu hành dứt phiền não thường chế tâm, do chế tâm nên muốn diệt thì liền diệt. Do đó, Luận Thành Thật dẫn lời trong kinh: Nếu muốn nhập diệt định trước phải điều phục tâm.

Thứ hai, không tác ý diệt mà tâm tự diệt, như khi người ngủ không nghĩ tưởng mà hiện là do thường tu. Lúc nhập thì như vậy mà khi xuất thì đồng với Luận Tỳ-đàm.

Hỏi: Trước lúc xuất không có ý căn, tâm định sau thức nương cái gì mà được sinh?

Giải thích: Tâm sau cùng của định tiền là ý căn nên tâm sau được sinh. Tâm trước diệt đã lâu, làm sao có thể sinh tâm sau nói là ý căn.

Đáp: Theo Luận Thành Thật giải thích vì nghĩa nhân mà thành. Tuy sau khi diệt sinh, như nghiệp tuy diệt mà sau có thể sinh quả. Luận Thành Thật như vậy.

Kế là theo Luận Đại thừa để nói về xuất nhập. Trong pháp Đại thừa có bốn nghĩa riêng:

- Khi mới bắt đầu tu thì đồng như trong Luận Tỳ-đàm, trước đặc tám thiền, sáu môn điều tâm, sau muốn trông mong phương tiện mới xuất nhập.

- Y cứ tu lúc cuối cùng thì tương đồng với Luận Thành Thật, đặc trực tiếp tám thiền, lúc ấy phương tiện liền có thể xuất nhập, chẳng cần nhờ đến sáu món, nhập định điều tâm.

- Y cứ vào tu thuận: Bắt đầu từ cõi Dục cho đến phi tưởng, tâm tùy địa nào muốn nhập liền nhập, muốn xuất liền xuất, trước không giả mượn mong phương tiện. Lại chẳng cần tu nhập từ Sơ thiền cho đến diệt định, thứ lớp diệt tâm.

- Y cứ đức thành: Thì chẳng lúc nào không nhập, vì thường tịch vô thời không xuất vì thường dụng. Nên kinh nói: Không khởi diệt định mà hiện oai nghi là ngồi ngay ngắn.

Hỏi: Do nhân duyên gì mà Bồ-tát có thể riêng thường nhập, lại có

thể thường xuất?

Giải thích: Bồ-tát hoàn toàn không chấp thủ tất cả tâm tướng, cho nên có thể thường nhập chẳng chấp tướng diệt nên thường xuất. Bồ-tát còn nhập pháp môn pháp giới khác nhau. Trong môn pháp giới có pháp môn tịch tĩnh diệt tâm, Bồ-tát trụ vào pháp môn đó không xả, do đó tâm thường diệt lại có môn phân biệt không diệt tâm. Bồ-tát trụ tâm ấy chẳng hề tạm xả nên thường không diệt. Tướng xuất nhập định, nói thô như vậy.

3. Thời tiết phân chứng: Phân biệt phần chứng thời tiết diệt định.

Trong Luận Tỳ-đàm thì khi chúng sinh cõi Dục nhập diệt định mặc dù có thể nhập lâu mà không nhập lâu, do đó lâu nhất không quá bảy ngày. Nếu quá bảy ngày xuất định liền chết. Vì sao? Vì chúng sinh cõi Dục dùng đoàn thực nuôi dưỡng thân thể, thể lực của đoàn thực không quá bảy ngày, nên quá bảy ngày xuất định liền chết. Chúng sinh cõi trên tuy lìa đoàn thực, cho nên lúc nhập diệt định có thể trải qua nhiều thời gian. Mặc dù trải qua nhiều thời gian nhưng không được quá phần chứng báo thân đó, nên vượt quá thì khi xuất định liền chết.

Trong Luận Thành Thật phá Luận Tỳ-đàm nói chúng sinh cõi Dục dùng đoàn thực nuôi thân bảy ngày phải xuất định, nói tất cả người nhập diệt định. Chánh thọ giữ gìn thân, mặc dù trải qua nhiều kiếp xuất định cũng không chết, do đó hoặc có người xuất mà chết, do bốn mạng lúc sắp hết mà nhập diệt định, cho nên khi xuất định liền chết, là do khi mạng căn sắp hết mà nhập định nên khi xuất định thì liền chết chứ không do ở trong định thời gian lâu mà chết.

Theo pháp Đại thừa thì chư Phật, Bồ-tát lúc đã nhập diệt định không có thời hạn. Hỏi: Kinh nói: Ngài Ma-ha Ca-diếp nhập định ở núi Kê Túc đời Đức Di-lặc xuất thế mới từ núi xuất định lễ bái ân cần, thăm hỏi Đức Di-lặc, hiện mười tám môn thần biến rồi mới diệt thân, nay Ngài ở tại núi đó vì Bát Niết-bàn mà nhập diệt định?

Giải thích: Có hai nghĩa nếu theo Luận Thành Thật, Ngài nhập diệt định chánh thọ giữ gìn thân, cho nên sau mới có thể xuất định lễ Phật hiện thần thông biến hóa. Nếu y Luận Tỳ-đàm thì Ngài nhập Niết-bàn, chẳng phải diệt định, nếu là diệt định thì khi xuất thân liền hư hoại, đâu thể đến chỗ Phật lễ bái, phụng sự cúng dường, hiện nhiều thần thông biến hóa. Còn theo kinh A-dục vương thì nói Ngài Ca-diếp lúc sắp nhập Niết-bàn đến từ tạ nhà vua, thần dân, và nói nhập Niết-bàn,

nhất định biết sự nhập đó chẳng phải là diệt định. Trong lúc Đức Thế Tôn phó chúc pháp tạng cho Ngài và nói sau khi Phật diệt độ, Ngài Ca-diếp giữ gìn kinh pháp hai mươi năm. Sau khi ngài Ca-diếp Bát Niết-bàn, ngài A-nan giữ gìn kinh pháp cũng hai mươi năm, theo thứ lớp như thế, do đó biết Ngài nay đã nhập Niết-bàn.

Hỏi: Nếu Ngài nhập Niết-bàn, thời gian sau làm sao đến được chỗ Phật lễ bái, ân cần thăm hỏi, hiện đủ các thứ thần thông biến hóa?

Giải thích: Ngài là lưu hóa thân lực nên có thể như vậy, như Đức Phật Thế Tôn lúc nhập Niết-bàn, bà Ma-ha Ma-da đi đến chỗ Phật, Phật vì Bà đứng dậy; cũng như ngài Xá-lợi-phất, Mục-kiền-liên v.v... hóa ra lửa đốt thân những điều này đều do lực lưu hóa thân.

Thời phần như vậy.

4. Phân biệt theo giới : Y cứ vào giới mà nói thì giới nghĩa là ba cõi, do đó chia ba môn phân biệt: Một là đắc xứ, hai là nhập xứ, ba là thành xứ.

- Đắc xứ: Chỗ tu đắc gọi là đắc xứ, theo pháp Tiểu thừa tối sơ tu đắc cốt yếu ở tại dục địa chẳng phải hai cõi trên, vì nhờ thuyết khởi. Trong Dục giới địa có Phật nói pháp diệt tâm cho nên được tu khởi, trong hai cõi trên không có Phật nói pháp nên không khởi tu.

Hỏi: Cõi trên không có Phật nói pháp tu đắc các thiền, làm thế nào không khởi tu đắc diệt định?

Giải thích: Các phàm phu từ quá khứ đến nay từng đắc các thiền, do đó phàm phu thường đắc pháp cho nên khởi tu cõi trên. Phàm phu xưa nay chẳng đắc diệt định, do chẳng phải phàm phu thường đắc pháp, vì vậy cõi trên không khởi tu nếu lui sụt nặng thì cõi trên tu cũng đắc.

Hỏi: Lúc cõi trên tu đắc là đắc pháp đã đắc hay đắc pháp chưa chứng đắc?

Giải thích: Chính là đắc pháp chưa đắc, chẳng phải đắc pháp đã đắc, vì sao như vậy? Vì đó chẳng phải tâm pháp, không đắc thậm chung ba đời thành tựu. Như người đắc giới trong mỗi niệm đều đắc cái chưa đắc, ở đây cũng như vậy.

Theo pháp Đại thừa ban đầu đồng Thanh văn cõi Dục tu đắc, cuối cùng thì không phải như vậy. Ba cõi đều đắc, ở nhất thiết xứ pháp môn diệt tâm thường hiện tiền.

- Nhập xứ: Tùy thân ở chỗ nào có thể nhập vào gọi là nhập xứ. Theo pháp Tiểu thừa hai cõi Dục và Sắc có khả năng hiện nhập, chẳng phải cõi Vô sắc. Vì sao như vậy? Vì người nhập diệt định dứt bật tâm

lự. Trong cõi Dục, cõi Sắc diệt tâm sắc, mạng căn vẫn còn nên đặc hiện nhập; tứ không ở Vô sắc lại bất tâm, lực mạng căn không lập, vì vậy không nhập.

Theo pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát hể thân đến chỗ nào đều có thể thị hiện nhập.

Hỏi: Cõi Vô sắc diệt, tâm liền chết, sao Đại thừa nói nhập tất cả chỗ?

Giải thích: Đại thừa nói cõi Vô sắc vẫn còn có hình tướng, mặc dù diệt tâm nhưng mạng căn vẫn còn, lại trong Đại thừa nói có chân tâm thường mà không diệt. Trong cõi Vô sắc lúc nhập diệt định tuy dứt tâm dụng nhưng tâm thể vẫn còn nên chẳng chết.

- Thành xứ: Tùy thân ở nơi nào có thành tựu không mất, gọi là thành xứ. Tu đắc rồi sau ở trong ba cõi hể thân hiện chỗ nào đều được thành tựu. Theo Luận Tỳ-đàm nói diệt định, ở đây chẳng phải pháp tướng. Do đó ba cõi đều thành.

Theo Luận Thành Thật, Luận Đại thừa nói diệt định không có pháp hệ lụy nên ba cõi đều thành tựu, xứ đặc biệt như vậy.

5. Phân biệt theo địa: Theo Địa Luận địa là từ cõi Dục cho đến Phi tưởng, từ các địa này để nói về diệt định. Đầu tiên nói thể của định, kế nói về nhập tâm, sau nói về xuất tâm. Thể của diệt định mỗi tông nói khác nhau.

Theo Luận Tỳ-đàm nói diệt định là pháp hữu vi Phi sắc phi tâm hệ thuộc phi tưởng, cùng định phi tưởng đồng với lấy một quả.

Theo Luận Thành Thật gọi là pháp vô vi, nên không thuộc ba cõi.

Theo pháp Đại thừa nghĩa không nhất định, nếu nói tâm diệt trong sáu thức, bảy thức là thể của diệt định, là vô vi nên không thuộc ba cõi. Nếu chân tâm nói thứ tám thể vắng lặng là thể diệt định cũng chẳng phải ba cõi; nếu nói tâm vọng thức thứ bảy vắng lặng là thể của diệt định hệ thuộc ba cõi thì tướng chung hệ thuộc không riêng các địa.

Kế nói về nhập tâm: Diệt định của các Thanh văn, phi tưởng nhập tâm. Vì tâm khác thô mạnh khó có thể diệt. Trong pháp Bồ-tát ban đầu đồng với Thanh văn, lúc thành thì khác nhau. Vì sao không đồng? Ban đầu từ cõi Dục cho đến phi tưởng, nơi tất cả địa tâm đều nhập được.

Kế nói về xuất tâm: Theo Luận Tỳ-đàm hoặc phi tưởng xuất, hoặc vô sở hữu xuất, thứ lớp chánh thọ phi tưởng tâm xuất, siêu vượt chánh thọ vô sở hữu xuất.

Thứ lớp đến chánh thọ phi tướng thì xuất tâm; vượt lên chánh thọ, đến vô sở hữu xuất. Thanh văn vượt thiền không quá một bậc nên các địa không xuất.

Hỏi: Diệt định phi tướng địa nhiếp từ diệt định khởi tâm vô sở hữu, lẽ ra theo thứ lớp vì sao nói là siêu vượt?

Giải thích: Y cứ địa lẽ ra chẳng phải siêu vượt, luận gia y cứ chín bậc thứ lớp mà nói, trung gian cách Phi tướng định.

Theo Luận Thành Thật, tuy không có văn chứng minh dùng nghĩa suy ra cũng đồng Luận Tỳ-đàm, Luận Tỳ-đàm đã lập và không đâu chẳng phải. Theo pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát tự tại trong thiền, tất cả địa tâm đều được xuất, địa đặc biệt như vậy.

6. Phân biệt hữu lậu, vô lậu: Trước tiên nói về thể của định, kế nói về nhập tâm, sau nói về xuất tâm về thể của diệt định, các luận chẳng giống nhau. Theo Luận Tỳ-đàm hoàn toàn hữu lậu, thể là phi tướng, vì pháp hữu lậu. Theo Luận Thành Thật hoàn toàn vô lậu, thể là thường diệt và pháp vô vi. Theo pháp Đại thừa thể của tướng chung vì là vô lậu. Theo Địa Trì nói là Thánh trụ. Trong đó nghĩa phân biệt cũng có hữu lậu, vô lậu. Nếu nói tâm sáu thức bảy thức diệt là thể của diệt định hoàn toàn vô lậu; nếu nói thể chân thức thứ tám vắng lặng là thể của diệt định, cũng là vô lậu. Nếu nói vọng thức tâm thứ bảy vắng lặng là thể của diệt định, tương tự tánh vô lậu là hữu lậu.

Kế nói nhập tâm: Theo Luận Tỳ-đàm, nhập tâm hữu lậu vì phi tướng nhập. Theo Luận Thành Thật thì nhập tâm hoàn toàn vô lậu.

Hỏi: Diệt định phi tướng nhập tâm, luận gia luận Thành Thật là vô lậu chỉ nương bốn thiền ba không, là ánh chớp ở cõi Dục, không nương phi tướng, vì sao nói nhập tâm vô lậu?

Giải thích: Trong Luận Thành Thật nói phi tướng địa cũng có vô lậu, có gì vô lậu? Nghĩa là có du quán vô lậu thuận xưa pháp ấy như thế nào? Trước nương hạ thiền khởi quán vô lậu, quán khổ, vô thường v.v... phi tướng địa dứt kiết phi tướng xong rồi mới dùng Phi tướng địa tâm kia. Quán khổ, vô thường v.v... phi tướng địa gọi là Phi tướng địa du quán vô lậu. Nương vô lậu này nhập định diệt tận.

Theo pháp Đại thừa, hữu lậu, vô lậu đều nhập được.

Kế nói xuất tâm: Theo Luận Tỳ-đàm thì tâm xuất định hoặc là hữu lậu, hoặc là vô lậu, tâm phi tướng xuất hoàn toàn hữu lậu, vô sở hữu xứ hoặc hữu lậu, vô lậu. Trong vô sở hữu vì có đầy đủ tâm hữu lậu vô lậu.

Theo Luận Thành Thật xuất chỉ có vô lậu. Làm sao biết được? Như phẩm Diệt Định của Luận Thành Thật phá Luận Tỳ-đàm rằng có người nói nhập tâm hữu lậu, xuất tâm hoặc là hữu lậu hoặc là vô lậu, nghĩa ấy ra sao?

Đáp: Chẳng phải lậu. Do hành giả muốn nhập diệt định, trước tiên phá tất cả hạnh hữu vi rồi mới nhập. Nhập vô lậu xuất duyên Nê-hoàn vì vậy xuất vô lậu.

Theo pháp Đại thừa, chư Phật, Bồ-tát hữu lậu, vô lậu đều xuất được.

7. Phân biệt theo nhân: Dựa vào nhân nói theo tướng chung thì chỉ là sở đắc của Hiền thánh Ba thừa, còn tướng riêng thì Tiểu thừa chỉ có bậc Na-hàm. Bậc La-hán đắc. Y cứ vào bậc Na-hàm, La-hán; các Luận nói khác nhau. Theo Luận Tỳ-bà-sa mười người đắc nghĩa là trong chín phẩm của Phi tướng địa, dứt trừ từ một phẩm đến chín phẩm tức là chín người trong phi tướng địa có đầy đủ trói buộc là đồng nhất bao gồm cả mười người. Mười người này ban đầu từ đầy đủ trói buộc cho đến bậc dứt trừ tám phẩm hoặc là A-na-hàm, dứt chín phẩm hoặc là A-la-hán.

Theo Luận Thành Thật không có phi tướng đầy đủ trói buộc năng đắc, muốn dứt trừ mới đắc phần đoạn, phải dứt bao nhiêu phẩm? Trong Luận không nói, có người Giải thích trong chín phẩm hoặc Phi tướng địa dứt tám phẩm trước chỉ còn phẩm sau sợ tâm lao lự nên nhập diệt định, hoặc có thể như thế, hoặc dứt một, hai, ba, bốn phẩm v.v... cũng có thể diệt tâm. Dứt chưa hết là A-na-hàm tận, là A-la-hán.

Theo pháp Đại thừa, Chủng tánh trở lên tất cả đều được. Nếu lại nói chung Thập Tín trở lên cũng dần dần đắc.

8. Đối môn giải thoát thứ tám, phân biệt sự khác giống:

Đối chiếu trong kinh Đệ Bát Giải Thoát để nói về sự đồng khác.

Theo Luận Tỳ-đàm chánh dụng diệt định là Giải Thoát thứ tám, theo Luận Thành Thật thì diệt định và Giải Thoát thứ tám kia hoàn toàn khác thể. Giải Thoát thứ tám riêng ở quả, định diệt tận chung cả nhân và quả. Nên trong Luận Thành thật nói định diệt tận người học cũng đắc, Giải Thoát thứ tám chỉ có bậc Vô học đắc. Theo luận ấy, định diệt tận diệt tâm, tâm pháp. Giải Thoát thứ tám diệt các phiền não. Luận ấy lại nói: Định diệt tận là diệt tướng thọ v.v... Giải Thoát thứ tám diệt vô minh ái nên biết hoàn toàn khác nhau, Đại thừa nói đồng như trong

Luận Tỳ-đàm. Do đó, trong Phẩm Nhiếp Sáu Độ của kinh Đại Phẩm nói Bồ-tát Giải Thoát thứ tám diệt định làm thể, Niết-bàn cũng như vậy.

9. Giải thích văn: Kế giải thích văn kinh như trong kinh nói. Vượt qua tất cả Phi tướng Phi phi tướng xứ, tướng thọ diệt, thân tác chứng gọi là diệt tận định. Nói quá phi tướng phi phi tướng xứ, các luận giải thích khác nhau: Luận Tỳ-đàm giải thích quá là đến, đến Phi tướng địa tức là diệt tâm, nên gọi là Quá. Phi nghĩa là muốn dứt phiền não cõi Phi tướng siêu xuất gọi là Quá.

Luận Thành Thật giải thích: Siêu xuất gọi là quá nên luận kia nói người học có thể thấy tất cả hạnh không trong phi tướng địa dứt kiết phi tướng gọi là Quá, nhưng dứt chưa hết, chẳng phải không sinh nên gọi là học nhân, chẳng phải là mới đến gọi là Quá.

Theo pháp Đại thừa; văn không quyết định phán xét, chỉ có nghĩa phán đoán đồng như trong Luận Tỳ-đàm. Bồ-tát tuy chưa dứt hoặc phi tướng nhưng tùy phần cũng được định diệt tận. Tướng thọ diệt là theo lý trong Luận Tỳ-đàm thật sự diệt chung tất cả tâm pháp. Nhưng hai tâm sở tướng và thọ thường mạnh cho nên chỉ nói Diệt. Ở đây mạnh như thế nào? Như trong luận nói pháp phiền não thọ là gốc của ái, tướng là kiến bản. Trong pháp tịnh, tâm sở thọ tu các thiền, tướng tu Vô sắc, nên nói là mạnh.

Theo Luận Thành Thật thì chẳng phải như vậy, nếu nói cả hai tâm sở tướng thọ đều mạnh thì chỉ nói diệt.

Hỏi: Tâm vương mạnh nhất, vì sao trong kinh không nói tâm diệt, còn tướng thọ lại nương tâm vương sao không nói tâm?

Đáp: Nếu muốn giải thích chung thì y theo chủ mà nói, lẽ ra là tâm diệt. Nhưng tâm diệt định diệt tám thiền. Trong tám thiền định thọ tu các thiền, tướng tu Vô sắc nên đối tướng thọ để trình bày về diệt.

Luận Thành Thật đã lập tất cả tâm diệt trong định diệt tận, tất cả pháp gọi chung là Thọ. Thọ có hai thứ: Một là tướng thọ, hai là tuệ thọ. Hữu vi duyên tâm gọi là tướng thọ, vô vi duyên tâm gọi là Tuệ thọ. Nói diệt tướng là hữu vi duyên tướng thọ diệt, thọ ẩn ở tướng nên gọi là Diệt tướng. Nói Diệt thọ là nói vô vi duyên tuệ thọ diệt. Ẩn bày thọ, nên nói là diệt thọ.

Hỏi: Tâm diệt nhiếp chung không và có, sao không y cứ chung để nói tâm diệt?

Đáp: Là bày không có hai tâm diệt. Do đó trong các kinh luận khác phần nhiều giống như Luận Tỳ-đàm.

Thân tác chứng: Trong đó vô tâm chỉ có sắc thân. Định và thân hợp lại gọi là Thân tác chứng.

Hỏi: Theo Luận Thành Thật thì tám v.v... đều là thân chứng, vì sao chỉ nói thân diệt thân chứng?

Đáp: Trong đó càng không có tâm chỉ có thân, diệt định như vậy.

6. NGHĨA NHẤT THỪA: Chia ra hai môn:

1. Giải thích danh nghĩa.
2. Nói về thể tướng.

1- Giải thích danh nghĩa: Thừa đối với nhân đặt tên, có thể vận chuyển người đi, chỗ nương của người nên gọi là Thừa.

Chữ nhất giải thích có bốn nghĩa: 1. Phân biệt tên riêng; 2. Phá tên riêng; 3. Thể hội tên khác là “nhất”; 4. Không có tên khác là nhất cho nên phân biệt riêng.

1. Nói theo thật thì chỉ có một pháp Đại thừa tùy hóa chia làm ba, phân biệt riêng ba loại kia, cho nên nói Nhất. Nói phá riêng, Đức Phật tùy chúng sinh giả lập Ba thừa, chúng sinh nghe rồi chấp là định thật, Phật vì phá chấp ấy nên giả lập thành ba nên nói là một. Kinh nói: Cõi Phật ở mười phương chỉ có một Phật thừa không hai cũng không ba. Lại kinh cũng nói chỉ có một sự thật này, có hai thì chẳng phải chân. Nói không hai nghĩa là ngoài một Đại thừa không có hai thừa Thanh văn, Duyên giác riêng. Nói không có ba là ngoài một Đại thừa không có riêng hai thừa Thanh văn, Duyên giác và không tùy hóa lập Đại thừa.

Hỏi: Lúc nói thẳng không có ba không có hai đã xong, đâu cần nói riêng không hai không ba?

Giải thích: Thanh văn thừa, Duyên giác thừa là đối với Đại thừa, nhưng đại có hai: Một là thật đại, hai là quyền đại. Thanh văn, Duyên giác phi thực, là đối với thật đại, phải biết cũng là quyền đối với đại. Nói không hai là không thật đại gia sở đối có hai; nói không ba là không có quyền đại gia sở đối Nhị thừa và không có quyền đại, cho nên nói không có ba.

Sao gọi là Thật? Đại? Như kinh Hoa Nghiêm nói trong các kinh ấy nói: Bồ-tát tu tất cả mười ba trụ chân đức vô lậu, dứt trừ vọng tưởng chứng tánh thành Phật do đó gọi là Thật.

Sao gọi là Quyền đại? Như Biệt giáo của người Ba thừa đã nói, kia nói Bồ-tát ba a-tăng-kỳ kiếp chỉ tu sáu pháp Ba-la-mật hữu lậu, không tập chân đức vô lậu các địa trải qua ba a-tăng-kỳ kiếp. Kế với

một trăm kiếp tu nghiệp tướng hảo thân sau cùng tu tám thiền thế gian, chán dứt phiền não, sau quán bốn đế ngồi dưới cây bồ đề thành Phật, không xứng Thật nên gọi là Quyền Đại. Phá quyền đại này thì phá hết các tiểu, vì vậy gọi là Nhất.

Hội biệt: Nói chung chỉ một đại Phật tùy chúng sinh chia một thành ba, nay lại nhiếp ba quy về một đại vì không khác các đường, quả chẳng theo riêng, do đó gọi là Một. Trong kinh nói đại oai nghi dùng làm pháp Mộc-xoa-tỳ-ni, Mộc-xoa-tỳ-ni tức là học Đại thừa. Trong kinh còn nói Thanh văn, Duyên giác thừa là Đại thừa. Kinh Pháp Hoa chép: Hạnh thực hành của các thầy là đạo Bồ-tát, bởi căn bản không có hai pháp.

Hỏi: Đoạn trước phá ba nói một, nay vì sao hội ba về một?

Giải thích: Đối tình phá chấp riêng kia nên nói há ba, phước bỏ tình y cứ ngoài một pháp không có ba nên hội riêng tức là (nhất) một.

Hỏi: Sở hành của nhân là thừa, người Ba thừa riêng tùy nhân nói thừa, thừa lẽ ra định riêng tại sao nói là một?

Giải thích: Ở đây dùng lý nhất nên nói như vậy. Trong kinh nói Ba thừa tuy khác mà đồng một Phật tánh. Cũng như các con bò tuy nhiều thứ mà màu sữa không khác nhau. Ba thừa cũng như vậy. Phật tánh không khác nhau vì tánh không phân biệt; chứng chưa viên mãn, chỉ một nhân Phật; chứng viên cực chỉ một quả Phật. Cho nên y cứ thật chỉ một Đại thừa, kinh nói nếu thế gian không có Phật cũng chẳng phải không có Nhị thừa chứng hai món Niết-bàn. Tất cả thế giới chỉ có nhất Phật thừa, không còn có thừa nào khác, không riêng có Nhị thừa đặc hai thứ Niết-bàn, hội biện như vậy.

Vô biệt: Theo Thật luận, thừa xưa nay không khác nhau, chẳng phải có ba khác nhau đáng hội đáng phá, bình đẳng cũng như hư không chẳng hai, nên gọi là Nhất.

Hỏi: Nhất thừa dùng hạnh làm thể, hạnh đặc biệt có ngàn muôn sai khác?

Giải thích: Pháp môn có hai: Thứ nhất là môn biệt tướng, thứ hai là môn cộng tướng. Nếu y cứ biệt tướng thừa thì có vô lượng, nay y cứ cộng tướng nên nói Nhất, cũng như nhiều cây gỗ cùng làm thành một xe, ở đây cũng như vậy. Nhưng Nhất thừa ở đây trong kinh luận cũng gọi là Đại thừa, giải thích có hai nghĩa:

Một là tùy người giải thích: Chư Phật, Bồ-tát là Đại nhân, chỗ nương của Đại nhân gọi là Đại thừa.

Hai là đúng pháp giải thích đầy đủ thâm nhiếp rộng lớn gọi là Đại. Danh nghĩa như vậy.

Hỏi: Nghĩa thừa, nghĩa đạo khác nhau thế nào?

Giải thích: Theo tướng chung hay thông gọi là Đạo, hay vận chuyển gọi là Thừa trong đó phân biệt mới có ba nghĩa.

- Y cứ tướng hành pháp đối biện khác nhau: Thừa là Hành, Đạo là pháp. Hành vận chuyển được người gọi là Thừa; pháp là thực hành theo tâm có thể hành chung nên gọi là Đạo. Nhưng trong Thừa chẳng phải không có Pháp, nên đối đạo pháp chỉ nói là Hành, đạo cũng có hành, đối thừa kia hành riêng gọi là Pháp.

- Y cứ theo hành, tùy nghĩa chia khác nhau: Tất cả hạnh đức năng thông gọi là Đạo, hay vận chuyển gọi là Thừa. Thể chung của các hạnh gọi là Đạo, dụng chung gọi là Thừa. Thế nào là thể chung? Vì hành không có chướng. Thế nào là dụng thông? Vì hay vận chuyển người.

- Y cứ pháp, tùy nghĩa phân chia khác nhau: Năng thông gọi là Đạo. Năng chuyên chở gọi là thừa, lại nữa các thể chung các pháp gọi Đạo, dụng chung gọi là Thừa.

Hỏi: Nghĩa Thừa và nghĩa môn khác nhau thế nào?

Đáp: Tướng chia nhập chung gọi là Môn, năng vận chuyển gọi là Thừa, trong đó có chia làm ba loại:

- Y cứ tướng hành pháp đối biện khác nhau: Môn chỉ cứ vào pháp vì chung cả hành nhân, thừa chỉ y cứ vào hạnh, vì năng vận chuyển người.

- Y cứ hành tùy nghĩa chia ra khác nhau: Tất cả các hành môn khác nhau gọi là Môn, hay vận chuyển gọi là Thừa. Lại nữa các hạnh nhập chung gọi là Môn, vận chuyển chung gọi là Thừa.

- Y cứ vào pháp tùy nghĩa phân chia khác nhau, tất cả các pháp môn riêng gọi là Môn, vận chung gọi là Thừa. Lại nữa, các pháp nhập chung gọi là Môn, vận chung gọi là Thừa.

Hỏi: Nghĩa đạo và nghĩa môn khác nhau thế nào?

Đáp: Giải thích: Thể tùy một nghĩa mà tên khác, nhập chung gọi là Môn, cùng đến gọi là Đạo.

2- Nói về thể: Nói về thể của thừa. Lược dùng năm môn phân biệt:

- Phân biệt theo thừa pháp:

Thừa có hai loại: Một là thừa pháp, hai là thừa hành.

Pháp có ba loại:

Một là giáo pháp nghĩa là ba tạng mười hai bộ kinh;

Hai là lý pháp, nghĩa là Phật tánh. Trong đó phân biệt hai đế: một

thật pháp giới duyên khởi là lý; ba là hành pháp; như các nghi thức, như sáu độ, v.v...

Nói thừa hành chủ yếu chỉ có ba thứ văn, tư, và hạnh tu. Y giáo pháp sinh tâm nghe, y lý thành tư, y hành pháp tập khởi hạnh tu.

Kinh nói văn, tư, tu chứng, nay trong hạnh này sao không nói chứng?

Vì xếp vào Tu.

- Phân biệt theo hành đoạn: Hạnh đức tuy nhiều nhưng không ngoài ba loại: trí, phước và báo. Bát-nhã là trí, năm độ là phước, lại nói Bát-nhã hoàn toàn là trí, thí, giới và nhẫn hoàn toàn là phước. Tinh tấn và thiền vừa có phước, vừa có trí; tám loại như thọ v.v... là báo. Trong ba loại này y trí khởi phước, y phước khởi báo.

Theo Địa Trì thì hoặc báo nhân và báo quả đều nương phước mà khởi. Phước nương trí khởi, ba loại này đến quả chuyển gọi là Bát-nhã, Pháp thân, giải thoát. Trí là Bát-nhã, phước là giải thoát và báo là Pháp thân, hành đức như vậy.

Dứt đức chủ yếu chỉ có ba loại, một là dứt phiền não, năm trụ kiết sử hết, đây là trí tuệ xưa chỗ đoạn của diệt.

Hai là nghiệp dứt hai nhân phần đoạn và biến dịch mất là phước đức trước đã xa lìa.

Ba đoạn khổ hai báo phần đoạn và biến dị tận, đây là nơi xuất ly tịnh báo xưa kia.

Trong ba loại này dứt phiền não nên nghiệp ác không sinh, nghiệp không sinh do đó khổ báo không khởi, vì khổ không khởi nên đắc Đại Niết-bàn. Do đây hành dứt là thể của Nhất thừa.

- Phân biệt hai hạnh tự lợi lợi tha: Hạnh tự lợi có hai: Một là nhàm chán pháp hữu vi, khởi hạnh lìa lỗi. Hai là cầu trí Phật khởi hạnh tu tập thiện. Lợi tha cũng có hai: Một là phương tiện đại bi cứu giúp cho ra khỏi khổ. Hai là phương tiện đại từ giáo hóa làm cho được an vui, do hai hành làm thể của Nhất thừa. Từ hạnh thừa đến quả bèn trụ, hạnh hóa tha nương rốt ráo vô tận, vì giáo hóa chúng sinh không thể cùng tận.

- Phân biệt chứng giáo: Pháp tánh từ vô tử hiển bày thành đức hiện nay gọi là chứng hạnh. Tu theo giáo pháp khởi phương tiện hành đức gọi là giáo hạnh. Hai hạnh này bao gồm từ bắt đầu đến chung cuộc.

- Phân biệt nhân quả: Nhân tuy rất nhiều nhưng không ngoài diệt đạo, quả mặc dù vô lượng nhưng cũng không ngoài hai đức Bồ-đề, Niết-bàn.

Hỏi: Nhân vận hành con người đến quả có thể gọi là Thừa, quả đức cùng tội viên mãn lại không tiến thú sao gọi là Thừa?

Giải thích có ba nghĩa:

- Thừa nương nhân đến quả, quả vẫn là tên nhân, cho nên nói là Thừa.

- Đến quả mặc dù tuy thường cách xứ, chẳng phải quả đức không thể vẫn chuyển đi. Như kiếp hỏa hết lại không có chỗ thiêu đốt, chẳng phải lửa thì không có khả năng, ở đây cũng như vậy, do năng vận chuyển nên gọi là Thừa.

- Trong lúc đến quả tự hạnh mặc dù luôn luôn giáo hóa người khác chưa từng tạm nghỉ nương Đại Niết-bàn, đi khắp mọi nơi cứu độ tất cả chúng sinh, do đó được gọi là Thừa. Thể của thừa tùy sự phân biệt khó nói hết được. Ở đây chỉ lược nêu lên năm hành, hoàn toàn.v.v... chẳng nhiếp, Nhất thừa như vậy.

7. NGHĨA HAI THỨ TRANG NGHIÊM: chia ra bốn môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Phân biệt theo địa vị.
3. Nói về thể.
4. Phân biệt theo người.

1- Giải thích tên gọi: Hai loại trang nghiêm. Một là phước đức trang nghiêm, cũng gọi là công đức; hai là trí tuệ trang nghiêm.

Phước đức là việc thiện có thể giúp đỡ thắm nhuần phước lợi cho người tu hành nên gọi là phước. Phước lợi là đức của việc làm lành, như mát mẻ là đức của nước. Công đức, công là công năng thiện giúp ích cho thắm nhuần phước lợi, do đó gọi là Công. Công này là đức của việc thiện gọi là Công đức. Trí tuệ soi chiếu gọi là trí, hiểu rõ gọi là Tuệ. Hai loại này đều khác nhau. Người biết thế đế gọi là trí, soi chiếu Đế nhất nghĩa tuệ nghĩa chung thì bằng nhau. Trong kinh nói trước trí này, hoặc còn gọi là trang nghiêm, hoặc gọi là Bồ-đề cụ, hoặc gọi là giúp đạo, hoặc gọi là luật nghi.

2. Phân biệt theo địa vị:

Nói Trang nghiêm như kinh Niết-bàn chép. Phân biệt có bốn: Một là năng nghiêm nhân, hai là năng nghiêm tâm, ba là nghiêm quả, bốn là các hành cùng trang nghiêm cho nhau, do đó gọi là Trang nghiêm.

Có năng lực làm nhân cho quả Phật gọi Bồ-đề cụ, giúp đỡ thuận

theo Bồ-đề gọi là pháp giúp đạo.

Luật nghi như nghe Địa Trì nói: Điều phục bên trong gọi là Luật, tu hành hợp với chân thì gọi là luật nghi, cũng có thể điều phục pháp gọi là luật, thì hành hợp giới luật nên gọi luật nghi, người tu hành nghiêm chỉnh gọi là trang nghiêm. Danh nghĩa như vậy.

3- Nói về thể : Chia làm dùng ba môn riêng: một là phân biệt theo hành, hai là phân biệt theo thể đức, ba là phân biệt theo thể dụng.

- Theo hạnh: Hạnh là sáu độ, nhiếp sáu độ này để làm phước trí. Tướng trạng như thế nào? Theo các kinh luận nói khác nhau, nên có bốn loại khác nhau:

Một là theo kinh Ưu-bà-tắc thì thí - giới - tinh tấn dùng làm phước phần, nhẫn nhục, thiền định, Bát-nhã dùng làm trí phần. Vì sao? Vì thí và giới tùy sự tu hành giúp đỡ hành nhân, nghĩa phước lợi rõ ràng do đó gọi là phước. Chẳng thể soi thấy cho nên không gọi là trí. Tinh tấn tuy có thể sách tấn khắp các hạnh mà tánh của tinh tấn là phát động, tùy sự tướng tu hành mà hiển bày tinh tấn. Do vậy từ trì giới, bố thí xếp vào phước. Trong ba độ kia, Bát-nhã chính là tánh soi thấy nên gọi là trí. Tức Bát-nhã an lập pháp gọi là nhẫn, thể của nhẫn là tuệ, nên thuộc về trí, như năm nhẫn, v.v... nhưng y cứ vào nghĩa nhẫn có chia làm ba: một là tha bất nhiều ích nhẫn, thêm tổn hay nhận lãnh; hai là an khổ nhẫn; gặp khổ có thể chịu đựng; ba là pháp tư duy nhẫn: Đối với pháp có thể an lập.

Trong ba độ này, hai độ trước chẳng phải tuệ, một độ sau là Tuệ.

Trong kinh chỉ nói: Pháp tư duy nhẫn là nhẫn độ, do đó xếp vào Trí, ngay Bát-nhã trụ duyên gọi là Định, thể của định là Tuệ nên thuộc về trí. Nhưng y cứ vào định thì có hai nghĩa: Một là sự định, hệ thuộc ý trụ duyên, hai là lý định: Tuệ tâm bất động. Kinh nói riêng lý định là thiền, cho nên thiền độ xếp vào Trí.

Hai: Nối tiếp theo giải thoát và luận Địa Trì: Thí, giới và nhẫn đồng là phước phần; Bát-nhã trí phần; tinh tấn và thiền vừa có phước vừa có trí, thí, giới và nhẫn chỉ có thể tư nhuận nên nói là phước, thể chẳng phải tánh của tuệ, không phải soi thấy nên không gọi là trí. Bát-nhã là tánh tuệ vì vậy gọi là trí, vì khác môn trước nên không gọi là phước, thể tánh của tinh tấn và thiền-na là phước vì từ chỗ sinh, chia làm hai loại là phước và trí. Do đó luận Địa Trì nói nương theo tinh tấn nên tu hành thí, giới, bốn tâm vô lượng v.v... là phước phần; khởi văn, tư, tu là trí phần. Nương thiền định tu tập bốn tâm vô lượng là phước

phần; tu âm, giới, nhập, quán phương tiện khéo léo v.v... là trí phần.

Hỏi: Đoạn trước nói nương tinh tấn tu hành thí, giới, bốn tâm vô lượng v.v... cho là phước phần, tại sao y theo thiền chỉ tu vô lượng cho là phước phần? Giải thích: Tinh tấn, sách tấn khắp các hạnh, do vậy khởi chung thí, giới, v.v... các điều lành dùng làm phước phần. Thí, giới, tán thiện chẳng nương thiền mà sinh, bởi vậy chỉ khởi bốn tâm vô lượng v.v... dùng làm phước phần.

Lại hỏi: Tinh tấn khởi văn, tư, tu chung làm trí phần, tại sao y thiền chỉ khởi quán tu tuệ phương tiện khéo léo dùng làm trí phần?

Đáp: Chính do tinh tấn sách tấn khắp các hạnh, do đó khởi chung văn, tư, tu, v.v... dùng làm trí phần.

Hai tuệ văn, tư chính là nhân thiên định, chẳng phải quả thiên, bởi vậy y thiền chỉ khởi tu tuệ, dùng làm trí phần.

Ba là y các kinh Đại Phẩm v.v... năm độ trước là phần phước, thể chẳng phải tuệ, tánh chiếu rõ pháp, do đó kinh ấy gọi là mù. Bát-nhã là thể của trí, vì là tánh tuệ chiếu rõ pháp, theo luận gọi là Nhãn.

Bốn là y kinh Niết-bàn trong năm độ trước và sự Bát-nhã đồng là phần phước, do kia không thể thấy thật nghĩa. Chiếu lý Bát-nhã gọi là trí vì thấy thật nghĩa, theo kinh thì phước trang nghiêm từ đàn Ba-la-mật cho đến Bát-nhã chẳng phải Bát-nhã Ba-la-mật. Tuệ trang nghiêm là Ba-la-mật. Sao gọi là Bát-nhã phi Bát-nhã Ba-la-mật? Thế nào là Ba-la-mật? Nói sáu độ đều có hai loại: Một là bố thí cho đến Bát-nhã chẳng phải Ba-la-mật, hai là bố thí cho đến Bát-nhã là Ba-la-mật, tùy sự tu hành không đến thật nghĩa. Chẳng phải tự tánh thanh tịnh độ nên chẳng phải Ba-la-mật, hợp lý thành là tự tánh thanh tịnh độ nên là Ba-la-mật. Trong đó, thể của năm độ trước chẳng phải tuệ tánh, hoàn toàn là phước, theo trong phần thủ chứng Bát-nhã. Bát-nhã phi Ba-la-mật giúp thành năm độ trước cũng xếp vào phước, phần thủ Bát-nhã là Ba-la-mật là trí tuệ. Trên đây phần thứ nhất là phân biệt hạnh.

Kế y cứ thể đức để phân ra phước trí: Chân tâm là thể, từ duyên tu sinh các hạnh là đức. Tâm thể vốn thanh tịnh, theo duyên gọi là Nhiễm, sau dứt vọng nhiễm, chân tâm mới thanh tịnh. Trong chân tâm bắt đầu thanh tịnh soi chiếu pháp giới gọi là Trí, từ duyên tu sinh đức hạnh phương tiện, nghĩa giúp thuận mạnh gọi chung là phước. Thể của đức như vậy.

Thể hành tuy nhiều không ngoài chứng giáo. Pháp tánh từ vô thí hiển bày thành đức hiện nay là chứng hạnh. Phương tiện Tu sinh là giáo hạnh, tu giáo hạnh khởi nghĩa giúp thuận mạnh gọi chung là phước, thể

sáng suốt chứng hạnh soi chiếu cùng tốt pháp giới gọi là Trí. Thể của đức như vậy.

Y theo thể dụng khai thành hai thứ: thể nghĩa là chứng, như hạnh Niết-bàn, dụng là hạnh tùy duyên thế gian. Dụng tùy thế gian đồng phước thiện thế gian gọi là phước. Thể thì hợp như chiếu Đệ nhất nghĩa gọi là Trí; hạnh tùy thế gian chẳng phải không có trí, ẩn không hiển bày; hợp như hạnh chẳng phải không có Phước, ẩn giấu không nói. Theo kinh Niết-bàn: Phước trang nghiêm hữu vi hữu lậu do có quả báo, có ngăn ngại, chẳng phải thường là pháp phàm phu. Tuệ trang nghiêm vô vi vô lậu, không có quả báo, thường trụ không ngăn ngại là pháp Hiền thánh. Chư Phật, Bồ-tát thường ở thế gian đồng với hạnh phàm phu, do đồng phàm phu nên hữu vi, hữu lậu, có ngăn ngại, chẳng phải thường là pháp của bậc Thánh. Chư Phật, Bồ-tát xả lìa thế gian, hợp với hạnh Như. Do hợp Như cho nên vô vi, vô lậu, không ngăn ngại thường trụ. Hai hạng này trong Địa Kinh thường cùng hai loại ái quả vô thường. Phước đức là quả ái vô thường, trí là thường quả. Nhưng hai chủng tánh này không lìa nhau. Cho nên trong kinh nói vô thường cũng là thường, thường cũng là vô thường. Thể tánh của hai thứ trang nghiêm như vậy.

Y cứ theo vị có hai:

Phân biệt thế gian và xuất thế gian:

Bồ-tát địa tiền là thế gian, Bồ-tát địa thượng là xuất thế gian. Nhưng nghĩa phước và trí có chung có riêng. Nghĩa chung thì chung cả thế gian và xuất thế gian. Nghĩa riêng thì như kinh Pháp Cú có ghi: “Hạnh của Bồ-tát địa tiền gọi là phước đức; hạnh của Bồ-tát địa thượng gọi là trí tuệ. Bởi vì Bồ-tát địa tiền tu hành nơi tướng, còn thắm nhuần theo sự nên nói là phước, đối với pháp sau, tánh chưa Thể chứng thấy nên không gọi là trí. Vì phân biệt với môn trước nên không gọi là phước.

Phân biệt theo mắt thấy và nghe thấy:

Như Kinh Niết-bàn ghi: “Từ sơ địa đến địa thứ chín, nghe thấy Phật tánh mà mắt chưa thấy được nên gọi là phước. Hàng Bồ-tát ở địa thứ mười đồng như Phật, mắt thấy được Phật tánh nên gọi là trí.”

Phân biệt theo vị như thế.

4. Phân biệt theo người : Y cứ vào nhân: Nhân là hàng phàm phu Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát và Phật. Y cứ vào con người này để nói về phước trí, lược có hai môn.

- Một là phân biệt đối lý, sở hành của phàm phu tùy sự giúp đỡ thắm nhuần gọi là phước, chưa thể thấy lý nên không gọi là Trí. Sở

hành của Ba thừa thấy lý mà thành nên gọi chung là trí, vì lựa khác với môn trước, nên không gọi là Phước.

- Hai đối thật phân biệt: Thật nghĩa là bất không Như Lai Tạng phạm phu Nhị thừa chưa thấy tánh pháp thật gọi chung tất cả sở hành là phước. Vì chư Phật, Bồ-tát thấy thật tánh nên gọi chung tất cả sở hành là trí. Phạm phu Nhị thừa chẳng phải không có trí tuệ, vì ẩn không hiện. Chư Phật, Bồ-tát chẳng phải không có phước đức, vì ẩn nên không nói. Hai thứ trang nghiêm lược nói như vậy.

8. NGHĨA CỦA HAI THỨ CHỨNG TÁNH: Chia làm ba môn

1. Hạnh vị đối nhau, định ra trước sau.
2. Y cứ phân biệt.
3. Phân biệt theo hạnh.

1- Y cứ hành vị quy định trước sau :

Hai chủng tánh một là Tập chủng tánh, hai là Tánh chủng tánh. Hai chủng tánh này nếu chia theo giai vị thì tập chủng ở trước và tánh chủng đứng sau, nếu nói theo hạnh thì tánh tập đồng thời. Do đồng thời nên trước sau không nhất định. Y thể khởi dụng trước nói tánh chủng, sau nói tập chủng, theo dụng chấp thể thì trước nói tập chủng, sau nói tánh chủng, tương tự như chứng đạo và giáo đạo.

Y cứ vào vị để nói thì giáo đạo đứng trước chứng đạo đứng sau, hành theo thể gian đạo giáo nên đứng trước, hành vì chứng đạo tột cùng ở địa thượng, cho nên ở sau. Y cứ hạnh để nói thì chứng giáo đồng thời. Do đồng thời nên trước sau không nhất định, theo thể chấp dụng thì trước chứng, sau giáo, theo dụng chấp thể thì trước giáo sau chứng. Trước sau như vậy.

2- Y cứ ngôi vị phân biệt: Trong môn thứ hai: Phân biệt theo giai vị, là nói về chủng tánh đối chung giải hạnh Thập địa. Trong đó nghĩa có chia ra bốn môn: Một là giải thích tên gọi, hai là phân biệt theo giải, ba là phân biệt theo hạnh, bốn là sự khác nhau giữa Giải và Hạnh.

Tên gọi như thế nào? Nói chủng tánh cũng gọi là Thập trụ. Nếu nói Thập trụ phải chia làm tên; quán giải thành tựu bất thối gọi là Trụ. Nếu nói tập chủng đối sau lập tên gọi, y quán giải tập trước, chủng tánh sau thành hạnh đức. Tu mà chưa thành gọi là Tập, mong cầu quả Phật sau này sẽ sinh ra hạt giống.

Chủng tánh thứ hai cũng gọi là Thập Hạnh nếu nói Thập Hạnh

phải phân biệt do tên đầy đủ tất cả hành tánh pháp giới, cho nên gọi là Hạnh. Nói tánh chủng là đối với trước trông mong sau để đặt tên kia, đức đã tu hành trong Tập chủng trước đến địa vị này thành tựu không hư hoại, nên gọi là Tánh. Trông mong quả Phật sau này có thể sanh gọi là chủng, địa vị giải hạnh có bốn tên khác nhau: Một là giải hạnh, hai là phát tâm, ba là hồi hướng, bốn là đạo chủng.

Nói giải hạnh: Đối với đạo xuất thế dùng để đặt tên, với đạo xuất thế hiểu rồi thì thực hành, nên gọi là giải hạnh.

Nói phát tâm: Đối quả lấy tên, với đại Bồ-đề khởi ý mong cầu nên gọi là Phát tâm. Cũng có thể phát tâm cầu xuất thế cũng gọi là phát tâm.

Nói hồi hướng cũng là đối quả đặt tên, hồi pháp thiện của mình hướng về Bồ-đề.

Nói đạo chủng: Sẽ phân biệt trông mong sau này để đặt tên, trong đương phân như quán đạo vị, nên gọi là Đạo, trông mong quả Phật sau này sẽ sinh hạt giống.

Vị Thập địa cũng có bốn tên: Một là Thập địa, hai là Hạnh phương tiện, ba là Bồ-đề phần, bốn là Thánh chủng.

Nói Thập địa: Đương phần để đặt tên, hạnh đức thành tựu trụ xứ gọi là Địa, cũng có thể trông mong sau này sẽ sinh gọi là Địa.

Hạnh phương tiện: Ngay phần đặt tên, khéo khởi các độ gọi là Hạnh Phương tiện.

Bồ-đề phần: Đương phần đặt tên. Đạo xuất thế gọi là Bồ-đề, đạo hạnh khác nhau gọi là Bồ-đề phần. Cũng có thể ở đây đối quả đặt tên. Đạo quả Phật gọi là Bồ-đề, sở hành địa thượng làm nhân cho đạo quả ấy gọi là Bồ-đề phần.

Nói thánh chủng: Đương phần trông mong sau này để đặt tên kia, trong đương phần kiêu chánh gọi là Thánh, hy vọng sau này sinh ra nên nói là hạt giống, danh tự như vậy.

Y cứ quán giải để phân vị, giải được chia bốn:

Một là biết giáo pháp: Biết các giáo môn hoặc quyền hoặc thật;

Hai là biết nghĩa của pháp: biết các nghĩa môn hoặc chung hoặc riêng;

Ba là biết lý pháp: biết tướng vắng lặng;

Bốn là biết thật pháp: biết tất cả pháp đều từ chân tâm Phật tánh khởi thể thì chân thật. Chung thì mỗi vị đều hiểu bốn nghĩa này, trong đó riêng tập chủng vị chỉ hiểu giáo pháp. Cho nên kinh Hoa Nghiêm: Bồ-tát Thập Trụ tùy nghe pháp nào liền tự khai hiểu, không do người

khác mà ngộ. Trong chủng tánh vị theo lời mà đạt tông chỉ, hiểu biết nghĩa pháp.

Trong giải hạnh vị phá tướng quy tịch hiểu biết pháp lý, Sơ địa trở xuống ngộ thật và bốn, hiểu biết thật pháp, hiểu có sự khác nhau này nên chia làm bốn vị. Lại phân biệt tập tánh vị theo lời chấp pháp biết nghĩa thế đế.

Trong tánh chủng vị xả lời câu lý, biết đệ nhất nghĩa, trong vị giải hạnh phá lìa có không, nhập thẳng trung đạo, biết nghĩa nhất thật. Sơ địa trở lên ngộ thật, tùy duyên biết rõ duyên khởi vô tận pháp giới. Hiểu có sự khác nhau này nên chia làm bốn vị. Thứ nhất hiểu biết pháp tướng nhiệm tịnh của sinh tử, Niết-bàn. Thứ hai hiểu biết lý không, vô tướng. Thứ ba hiểu biết nghĩa nhất thật phi hữu phi vô. Thứ tư hiểu biết môn duyên khởi pháp giới chân thật trong Như Lai Tạng. Hiểu phân biệt như thế.

Lý thật nói chung trong mỗi vị đều đầy đủ bốn nghĩa này, tùy vị tập chủng nói về quán hạnh sơ khởi, hiểu biết pháp tướng nhiệm tịnh khác nhau.

Trong vị tánh chủng quán giải đều thù thắng, xả tướng thú tịch, hiểu biết đệ nhất nghĩa đế vô tướng.

Trong giải hạnh vị quán giải càng sâu, phá tướng rốt ráo hiểu biết pháp phi hữu phi vô, Sơ địa trở lên quán giải rốt ráo, hiểu biết pháp giới duyên khởi chân thật. Hiểu có sự khác nhau như thế, nên chia thành bốn vị.

Y cứ theo các hạnh để phân biệt ngôi vị, hạnh có hai bậc: một là Hạnh chủng, hai là Hạnh đức. Trong hai hạnh này đều có đầu cuối. Y cứ vào Hạnh chủng thì tập chủng đầu, tập chủng tánh cuối thành tựu.

Trong hạnh đức: Giải hạnh đầu tập, Thập địa cuối thành. Hạnh có khác nhau như vậy nên chia ra bốn vị.

Y cứ giải hạnh để chia bốn vị, trong đó có hai: một là giải hạnh tham luận, hai là giải hạnh và thuyết.

Giải hạnh tham luận: Trong bốn hạnh vị này chia ra làm hai để đối chiếu, hai loại trước một cặp trước giải sau hạnh, hai loại sau một cặp trước giải sau hạnh.

Tướng trạng nó thế nào? Trong Tập chủng vị thành tựu giáo giải.

Kinh Hoa Nghiêm ghi Bồ-tát Thập trụ tùy pháp được nghe liền tự khai hiểu không do người khác mà ngộ. Trong Tánh chủng vị, tùy khởi giáo hạnh. Theo kinh Hoa Nghiêm gọi là Thập Hạnh. Cặp đôi đầu tiên như thế.

Trong đôi thứ hai, ban đầu giải hạnh trụ, tu tập hiểu lý, trong kinh gọi là giải hạnh, vì giải là hạnh. Còn theo Địa kinh gọi giải hạnh đó là quán rõ ràng, quán cũng là giải. Sơ địa trở lên thành tựu lý hạnh, theo luận gọi là Trì hạnh phương tiện. Y cứ theo đây để nói về tập chủng giải hạnh; giải quán thành tựu, Thập địa tánh chủng thành tựu hạnh đức, ngôn và thuyết trong văn, tư, tu chứng bốn chủng: Văn, tư là giải, tu chứng là hạnh. Trong tập chủng vị, y giáo sinh giải, thành tựu văn tuệ; trong tánh chủng vị, y nghĩa sinh giải thành tựu tư tuệ; trong vị giải hạnh, y giáo khởi hạnh, thành tựu tu tuệ. Sơ địa trở lên y lý thành hạnh, thành tựu thật chứng, đối nhau giải hạnh phân biệt như vậy.

Bốn môn trên đây hợp thành môn thứ hai phân biệt theo vị.

3- Phân biệt theo hạnh: Trong phần y cứ về hạnh có bốn nghĩa khác nhau: một là giải thích tên gọi, hai là nói về thể tướng, ba là nói về nghĩa chân vọng sinh diệt, bốn là y theo thời nói về sự khác nhau.

Danh tự thế nào?

Tánh chủng tánh từ thể đặt tên. Pháp tánh từ vô thủ gọi là Tánh, pháp tánh này vốn là vọng ẩn gọi là Nhiễm. Tùy sự tu hành đối trị lìa nhiễm mới hiển bày, cho là tịnh. Ban đầu hiển đức thanh tịnh có thể làm gốc cho quả gọi là chủng. Đây chính là hiển tánh để thành chủng, cho nên gọi là Tánh chủng. Nghĩa của chủng không hư hoại, vì vậy còn gọi là Tánh, theo luận nói thì Tánh chủng tánh là pháp từ vô thủ đã như vậy, còn Tập chủng tánh từ nhân mà đặt tên. Phương tiện hạnh đức xưa không nay có từ tập mà sinh, nên gọi là Tập. Tập thành hạnh đức sinh ra chân quả, gọi là tập chủng, nghĩa tánh giống như trước. Do đó theo luận nói nếu từ trước đến nay tu thiện đã đắc gọi là Tập chủng tánh. Danh nghĩa như vậy.

Nói về thể tướng: Hai chủng tánh này đều dùng chân thức làm thể. Trong chân thức có ba nghĩa khác nhau, đó là thể, tướng, dụng. Thể là pháp tánh như thật bình đẳng, xưa nay thường vắng lặng chẳng ẩn chẳng hiện, chẳng nhân chẳng quả, cho nên trong kinh nói phi nhân phi quả, gọi là Phật tánh.

Tướng duyên khởi chân thật tập hợp thành sự Tâm nghĩa là tất cả hằng sa Phật pháp, tập hợp thành tâm giác biết chân thật. Tâm vọng này ẩn nghĩa gọi là Nhiễm. Nghĩa xuất triền lìa cấu gọi là Tịnh. Trong các tịnh mới có thể làm gốc quả sinh quả sau này, nên nói là Tánh chủng.

Dụng: Chân thức ở nhiễm, hòa hợp với vọng, khởi tạo tác sinh tử,

tại tịnh tùy đối trị tập khởi hạnh đức, hạnh đức mới lập có năng lực sinh ra quả, gọi là tập chủng.

Thể tướng thô như vậy.

Nói về nghĩa chân vọng khởi diệt: Trước là nói hai tâm chân vọng có tạo tác hay không tạo tác, sau nói chân vọng có diệt hay không diệt.

Hỏi: Trong hai tâm chân vọng, tâm nào tạo tập chủng hạnh đức, tâm nào không tạo tác?

Giải thích: Chỉ chân thì không có nghĩa tác, chỉ riêng vọng tưởng cũng không tác lý, chân vọng nương nhau mới có nghĩa tạo. Nghĩa này thế nào? Nếu chỉ có chân thật mà không có vọng thì chân tức là bình đẳng, cho nên không cần tạo tác. Nếu chỉ có vọng tưởng mà không có chân tâm thì pháp hóa của vọng tưởng hóa thể tự diệt đã không lập, nên có các tạo tác.

Theo kinh nói: nếu không có tạng thức thì bảy pháp không trụ, không được chán khổ, ưa cầu Niết-bàn. Do vọng nương chân, chân chuyển theo vọng, nên có tạo tác.

Hỏi: vọng tâm duyên cái gì để tạo tác?

Giải thích: Vọng tâm có ba nhân duyên cho nên tạo tác.

1. Do nhờ năng lực của bạn tốt hiện tại, cho nên tạo tác, nghĩa là các chúng sinh ở đời hiện tại nhờ Phật, Bồ-tát, bạn lành giáo hóa, do vậy trong vọng tâm tu hành tất cả hạnh đức của chủng tánh.

2. Nhờ năng lực hạnh thiện đời quá khứ nên tạo tác, nghĩa là các chúng sinh từ quá khứ đã từng tu tập các điều thiện tâm huân tập nay phát ra tâm hiện hành, cho nên trong vọng tâm năng tu các hạnh.

3. Sở dĩ nhờ năng lực duyên chân cho nên tạo tác, nghĩa là sở y của kia là Như Lai Tạng, đầy đủ tất cả pháp tánh công đức huân phát vọng tâm, vì vậy trong vọng tâm phát sinh ra các điều thiện.

Hỏi: Chân tâm duyên cái gì mà năng tạo tác?

Giải thích: Chân tâm cũng do ba duyên nên tạo tác: một là nhờ sức duyên của bạn lành đời hiện tại, cho nên năng tạo tác, nghĩa là các chúng sinh ở đời hiện tại nhờ chư Phật, Bồ-tát, bạn lành giáo hóa, vì thế trong chân tâm sinh ra các hạnh. Hai là nhờ năng lực vọng tu huân tập nên tạo tác, nghĩa là trong tâm vọng tưởng các chúng sinh tu tập các điều thiện, các điều lành đó huân vào tâm, do đó trong chân tâm khởi các pháp thiện. Ba là nhờ năng lực tự thể huân tu nên tạo tác. Nghĩa đó thế nào? Thể của chân tâm là Như Lai Tạng. Trong Như Lai Tạng đầy đủ tất cả hằng sa pháp tánh thì các pháp đó huân vào tâm nên trong

chân tâm phát sinh các điều thiện. Nếu trong tâm thể không đầy đủ tất cả hằng sa pháp tánh, mặc dù gia công sức nhưng điều lành không thể sinh. Nghĩa tạo tác như vậy.

Nói về chân vọng có diệt hay không diệt: Nói riêng về chân vọng: Vọng tưởng duyên tu hoàn toàn tận diệt nhưng chân tu không diệt. Vì sao? Vì pháp vọng tưởng, tướng có mà thể không, tột cùng thì hết, cho nên tận diệt.

Theo kinh Lăng-già: Vọng tưởng như thể, trí Niết-bàn diệt ngã Niết-bàn, pháp chân thật tướng ẩn mà tánh thật, nghiên cứu thì được sáng rõ. Hiển rõ chân tánh gọi là hạnh đức, do đó không diệt. Tùy nghĩa nói đầy đủ, chân vọng đều có nghĩa diệt hay không diệt. Nghĩa này thế nào? Thể Pháp vọng rỗng rang, đều quy về tro tàn, cho nên diệt hết, dứt vọng huân chân. Hạnh đức chân thật do vọng huân khởi, nên nói không diệt. Lúc vọng hết, chân theo vọng dứt, không khởi lại nữa, vì vậy nói là chân diệt; chân thể thường còn nên nói không diệt. Nghĩa tác diệt nói sơ như vậy.

Môn thứ tư: Y cứ vào thời gian nói về sự khác nhau, hai chủng tánh này lúc còn phàm phu chỉ gọi là Phật tánh, không gọi là Hạnh Đức. Phật tánh có hai: một là pháp Phật tánh, hai là báo Phật tánh. Pháp Phật tánh là nhân Tánh chủng, báo Phật tánh là nhân Tập chủng. Hai tánh này khác nhau thế nào? Pháp Phật tánh vốn có pháp thể, khi cùng quả thì thể của nó không thêm không bớt, chỉ có ẩn hiện, tịnh uế là khác nhau. Báo Phật tánh vốn không có pháp thể, nhưng có nghĩa phương tiện được sinh. Hai Phật tánh này đã phân biệt đầy đủ như trong chương Phật tánh ở trước. Hai Phật tánh này đến Tánh địa gọi là hai chủng tánh. Tánh Phật pháp chuyển gọi là Tánh chủng, báo Phật tánh sinh ra hạnh đức gọi là Tập chủng. Hai chủng tánh này đến Giải hạnh gọi là Đắc phương tiện và thanh tịnh hưởng. Tập chủng tánh đến giải hạnh gọi là Đắc phương tiện. Tánh chủng tánh kia đến giải hạnh gọi là Thanh tịnh hưởng. Đắc phương tiện và Thanh tịnh hưởng đến Sơ địa trở lên thì chuyển gọi là Nhị đạo, đắc phương tiện chuyển gọi là giáo đạo, Thanh tịnh hưởng chuyển gọi là Chứng đạo. Giáo đạo đến quả chuyển gọi là báo Phật phương tiện Bồ-đề, phương tiện Niết-bàn. Chứng đạo đến quả chuyển gọi pháp Phật tánh tịnh Bồ-đề, tánh tịnh Niết-bàn. Các nghĩa này mặc dù thay đổi theo thời gian những nghĩa thay đổi thì chẳng khác. Hai thứ chủng tánh nói sơ lược như vậy.

9. NGHĨA CỦA HAI HẠNH CHỨNG GIÁO: Chia ra ba môn:

1. Giải thích tên gọi.
2. Nói về tướng.
3. Nghĩa khoa phân biệt nên nói hay không nên nói.

1- Giải thích tên gọi: Hai hạnh chứng, giáo xuất xứ từ luận của Địa kinh. Chứng là tên gọi khác của biết được. Thật quán bình đẳng, khế hợp chân như gọi là Chứng.

Giáo có bảy nghĩa khác nhau.

- Phương tiện hạnh đức y giáo tu khởi, từ chỗ nương kia, nên gọi là giáo hạnh.

- Hạnh khác nhau, có thể dùng giáo để nói về hạnh, từ giải thích gọi tên, nên gọi là giáo hạnh.

- Biết giáo pháp của chư Phật đã nói, từ chỗ biết đó nên gọi là giáo hạnh.

- Nói pháp trí hạnh, khởi giáo ngôn thuyết, trùm khắp thế gian gọi là Giáo hạnh.

- Chứng hạnh bình đẳng, y cứ về lời nói, chia ra khác nhau, khác từ giáo chia, gọi là giáo hạnh.

- Hạnh năng hiển bày nghĩa chân, gọi là Giáo, như nhân chia ra hạnh gọi là Thuyết đại.

- Nghĩa đức trên trùm xuống dưới gọi là Giáo.

Như kinh Lăng-Già nói: Pháp thân, báo thân bình đẳng, nhưng hai hạnh này nương giáo để bày nên gọi chung là giáo. Hạnh thành hợp pháp, ứng chung gọi là Chứng. Vì phân biệt hai hạnh ẩn, hiện khác nhau tên, hiển nghĩa thật quán bình đẳng chứng pháp nên chỉ gọi là Chứng, phương tiện hạnh đức giảng nói đề mục để đến, gọi là riêng giáo. Chứng và giáo này tập khởi gọi là Hạnh. Danh nghĩa như vậy.

2- Nói về tướng: Có chín nghĩa:

- Tu thành tương đối do phần chứng giáo, tất cả phương tiện tu của hàng Địa tiên, gọi là Giáo hạnh, vì so sánh từ đầu, nương lời dạy mà khởi. Đức thành tựu trong tất cả địa gọi là chứng hạnh, vì do đây thành tựu đức chứng pháp tánh. Hai nghĩa này cũng xuất xứ từ trong Địa kinh. Tối sơ thành tựu sở hành chứng Phật pháp địa. Theo luận giải thích: Sở hành đầu tiên là A-na-hàm, hành thành tựu Phật pháp là chứng hạnh Giáo: Là nói nhân lớn trong phần hạnh, chứng là nghĩa quả lớn trong phần hạnh.

- Hai loại này phân biệt theo địa vị. Pháp tu của Địa Tiên gọi là giáo hạnh, hạnh thế gian nương ngôn thuyết khởi, Sơ địa trở lên tất cả các đức đều là chứng hạnh, hạnh thuần thực bỏ lời chứng pháp tánh. Hai thứ này cũng xuất xứ từ Địa kinh gọi là hai môn tịnh. Kinh ấy nói: Văn, tư, tu của Địa tiên đồng là A-hàm tịnh. Cũng là giáo hạnh này. Hạnh đức Thập địa đều là chứng tịnh, cũng chứng hạnh này.

- Phân biệt chân vọng: Tất cả vọng tu gọi là Giáo hạnh, tất cả chân tu đồng là Chứng hạnh. Theo Địa luận văn tư tu báo sinh thức trí, cho nên có thể nói, do có thể nói gọi là Giáo. Chân trí không phải như vậy vì lìa văn tự, do lìa văn tự nên gọi là Chứng.

- Y cứ trực tiếp vọng tu tùy nghĩa phân biệt, vọng tu có hai:

+ Tùy sự đáo tu hành phước đức.

+ Y lý thành tựu hạnh trí tuệ.

Phước y lý dễ dùng, lời nói hiển bày nên gọi là Giáo; tuệ y lý thành tựu chiếu lý rõ ràng nên gọi là Chứng.

Hỏi: Vọng tu không thể hội chân làm sao gọi là Chứng?

Giải thích: Vọng tu tuy không tương ứng trong thể hội nên gọi là Chứng.

- Y cứ thật tướng đối nhau trong chân: Trong nhân phần được tướng chứng chân xuất thế gọi là giáo hạnh, vì tướng ấy hiện trong giáo hạnh; tầm tướng đặc thật gọi là Chứng hạnh. Hai hạnh này cũng xuất xứ từ trong Địa kinh, pháp môn tăng thượng, diệu pháp sáng suốt. Pháp tăng thượng kia là Chứng hạnh, còn pháp sáng suốt là Giáo hạnh.

Sáng suốt luận tự giải thích, vì pháp Đại thừa này chiếu hiện rõ ràng tất cả pháp môn khác, nghĩa là hiển bày tâm tu hành ở thế gian.

- Y cứ vào thể đức trong chân để phân biệt, pháp tánh từ vô thỉ hiển thành các đức hiện nay là thể kia, từ duyên tu khởi hạnh phương tiện là đức, thể là Chứng hạnh mới hiển bày Tịnh trí chứng tự thể nên đức là Giáo hạnh, phương tiện hạnh đức vốn nương ngôn giáo tu tập sinh khởi. Hai hạnh này cũng xuất xứ từ pháp sở thuyết Kim trang nghiêm cụ của Địa kinh. Kim là thể thanh tịnh, dụ cho chứng hạnh. Các tướng hoàn, huân, v.v... dụ cho giáo hạnh.

- Phân biệt thể dụng trong chân: Chứng giáo ở trước đều gọi là thể; giáo trí y trên thể này hiển bày ra bên ngoài gọi là dụng. Thể là Chứng hạnh. Chứng pháp tánh cho nên dụng là giáo hạnh, vì chánh nói pháp trí chiếu sáng ở thế gian. Hai nghĩa này cũng xuất xứ từ Ma-ni châu quang sở, thuyết là pháp trong Địa kinh. Thể của châu ma-ni thanh tịnh dụ cho chứng hạnh; ánh sáng chiếu ra bên ngoài gọi là Giáo hạnh.

Theo Địa luận, trong bấu ma-ni chứng trí pháp minh phát ra ánh sáng A-hàm.

- Y cứ vào chân thể, y cứ vào thuyên, theo nghĩa về thật: Bình đẳng chứng thể gọi là Chứng hạnh. Ngay thể được chứng chia thành mười gọi là Giáo đạo. Hai nghĩa này cũng xuất xứ từ pháp họa xứ này hư không, vết chân trên hư không của Địa kinh. Hư không bình đẳng dụ cho Chứng hạnh. Theo Địa luận trụ xứ dấu chân chim gọi là trụ xứ cụ, tự thân thuộc về trí chứng của Bồ-tát địa. Chỗ gió vẽ dấu chân chim trong hư không dụ cho giáo hạnh. Nên luận ấy nói: Chẳng phải không trong cái có nói Thập Địa sai biệt này. Theo ngôn thuyết chia ra làm mười, do đó từ lời giải thích gọi là ngôn thuyết.

- Y cứ trong chân tự phần thắng tấn đối nhau, tự phần là tất cả hạnh đức được thành tựu, hoặc thể hoặc dụng, đây là Chứng hạnh. Vì từ đây mà được chứng đặc pháp, trong phần thắng tấn, trên được sự giáo hóa của Phật gọi là Giáo hạnh. Hai hạnh này cũng là phần hai sức Kim cang tạng chứng cùng A-hàm trong Địa Kinh. Trong đó giảng nói trí vô cấu vi diệu vô lượng nghĩa, giảng nói lời hay, chân thật tương ứng, là năng lực chứng, cũng chứng hạnh này. Đối với giáo pháp của Phật, niệm bền chắc tuệ thanh tịnh là năng lực A-hàm, cũng là giáo hạnh này, thể tướng như vậy.

3- Nghĩa khoa phân biệt nên nói hay không nên nói : Biện chứng giáo, có nghĩa đáng nói hay không đáng nói, như đã luận ở trước, ngoài ra thì có thể tự biết. Nhưng nghĩa trong môn tu thành ba nghĩa:

- Hai hạnh chứng giáo đối nhau để nói về nghĩa đáng nói hay không đáng nói.

- Chỉ y cứ vào chứng đặc.

- Chỉ y cứ vào giáo.

Chứng giáo đối nhau như thế nào? Giáo hạnh thì có thể nói; chứng hạnh không thể luận. Vì chính lúc tu chứng, gọi là lúc bắt đầu tu chưa ra khỏi danh tướng, hạnh bên ngoài cũng có danh tướng để đặc, dụng hiển bày tu. Do đó có thể nói lúc chứng đặc, chứng được các pháp như, chứng ngoài lại không có danh tướng để đặc. Lại biết dùng cái gì để biểu thị cho thật chứng. Trong phần chứng hạnh hoàn toàn không nói, bởi những điều đáng nói thì đã nói ở phần giáo.

Theo Địa kinh chỉ nói một phần đó là phần nhân, đây gọi là bắt đầu tu hành giáo đạo là nhân phần, vì tu hành không đáng nói. Theo Địa kinh nói, Thập địa như thế, không thể nói nghe.

Hai hạnh chứng, giáo đối nhau như vậy.

Chỉ y cứ vào chứng đặc để nói về nghĩa đáng nói hay không đáng nói, nhưng chứng so với giáo hoàn toàn không thể nói. Do đó đặc biệt luận cũng có nghĩa có thể nói không thể nói.

Nghĩa tướng như thế nào? Có chia ra làm năm:

a) Có thể dùng tướng chung huyền nêu danh là có thể nói, nên trong Địa kinh nói năm bài kệ nêu lên nghĩa Đại. Lại nữa trong kinh gọi là Chứng; không thể ngay tướng chỉ bày tên người không thể nói.

Theo kinh thì lời nói không thể diễn tả được, nghĩa này như nghĩa gió vẽ dấu chim trong hư không, v.v... có thể dùng lời vi diệu gọi là có thể nói, không thể ngay tướng chỉ bày tên người không thể nói.

b) Có thể dùng giúp hiển bày gọi là có thể nói. Tướng không thể bàn luận gọi là không thể nói. Vì sao như vậy? Vì chứng thì lia danh tướng nên không thể nói hay nghe. Nay trở lại, được chứng đạo không thể nói hay nghe, nói ngay pháp ấy gọi là thuyết chứng. Cho nên Ngài Kim cang tạng nói địa khó nói là hiển bày nghĩa Đại. Nếu nói pháp Chứng có thể nói, có thể nghe thì lời nói trái với pháp ấy thì không thể gọi là nói.

c) Có thể dùng giải thích hiển bày tên là có thể nói. Theo Địa kinh: Dùng tu hạnh được tu trong phần nhân, so sánh phần quả hiển bày lia tướng chân đức, dụ cho tương ứng; dụ vẫn là so sánh. Không thể trực tiếp hiển bày pháp kia gọi là không thể nói.

d) Có thể dùng tự thể chân pháp xen nhau hiển bày, gọi là có thể nói: Trong đó, hoặc có tướng nhân quả hiển bày. Theo Địa kinh nêu Phật pháp dùng để hiển địa pháp; hoặc thể, dụng xen nhau hiển bày như trong Địa Kinh nói: Trong Kinh ấy ghi: Các món trang nghiêm bằng vàng là nhờ dụng hiển thể, còn pháp ánh sáng của châu ma-ni là nhờ thể hiển dụng; hoặc hành pháp hiển bày lẫn nhau. Theo Địa kinh dụng chân trí hiển bày địa pháp, tất cả đều là tự thể chân pháp hiển bày lẫn nhau gọi là khả thuyết; không thể dùng tướng của chúng sinh hiển bày chân gọi là không thể nói.

e) So sánh chân tướng ngoài vọng tình, chân thật để nói là có sự thật có thể bàn luận gọi là khả thuyết. Ngoài chân tâm, thật tình là không có tình thức. Biết dùng cái gì đặt tên mà nói sự thật? Nên không thể nói.

Trong phần chứng nghĩa có thể nói, không thể nói khác nhau như thế?

Y cứ vào giáo hạnh để nói về nghĩa có thể nói, không thể nói:

Trong phần giáo tùy nghĩa cũng có thể nói, không thể nói. Trong giáo, có bao hàm nghĩa chân và ngụy. Ngụy tu có thể trình bày gọi là có thể nói, chân tu khó hiển bày gọi là không thể nói.

Theo Địa kinh, Đức tu quán trong phần nhân thì thật khó nói chỉ tự tâm biết.

Hai hạnh nói sơ về chứng và giáo như vậy.

ĐẠI THỪA NGHĨA CHƯƠNG QUYỂN 9